

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Thái Hòa giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Thái Hòa giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Thái Hòa giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau: ✓

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND thị xã Thái Hòa; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Thái Hòa giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ THÁI HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGHĨA TIẾN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48A đoạn qua xã Nghĩa Tiến					
1.1	Đường QL 48	Nhà ông Đoàn Văn Tương từ thửa số 6, tờ bản đồ số 19	Nhà ông Lê Đình Thành, bà Hồ Thị Hằng thửa 20 tờ bản đồ số 19	1.500.000	7.500.000	
1.2	Đường QL 48	Từ đường vào xã Nghĩa Thắng thửa số 24, tờ số 19	Giáp xã Nghĩa Tân thửa số 62, tờ bản đồ số 19	1.500.000	7.500.000	
1.3	Đường QL 48	Từ đường vào xã Nghĩa Thắng thửa số 39, tờ số 19	Giáp xã Nghĩa Tân từ thửa số 67, tờ bản đồ số 19	1.500.000	7.500.000	
1.4	Đường QL 48	Nhà ông Võ Văn Quang thửa số 14, tờ số 20	Nhà ông Võ Duy Giáp đến thửa số 47, tờ bản đồ số 20	1.500.000	7.500.000	
1.5	Đường QL 48	Nhà ông Trương Nhật Bình, ông Nguyễn Văn Nhuận từ thửa số 03, tờ số 22	Nhà ông Phạm Đình Thông đến thửa số 44, tờ bản đồ số 22	2.000.000	10.000.000	
1.6	Đường QL 48	Nhà ông Nguyễn Duy Hà từ thửa số 20, tờ số 25	Nhà ông Trần Văn Bình đến thửa số 56, tờ bản đồ số 25	2.000.000	10.000.000	
1.7	Đường QL 48	Nhà Bà Trần thị Lân thửa số 80, tờ bản đồ số 25	Nhà Bà Hồ Thị Vân thửa số 62, tờ bản đồ số 25	2.000.000	10.000.000	
1.8	Đường QL 48	Nhà bà Nguyễn Thị Hiền từ thửa số 01, tờ số 26	Khu khu đấu giá trước mặt UBND xã	2.000.000	10.000.000	
1.9	Đường QL 48	Nhà ông Lê Hữu Hóa thửa số 04, tờ bản đồ số 26	Nhà bà Nguyễn Thị Thảo đến thửa số 20, tờ bản đồ số 26	2.000.000	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Đường QL 48	Nhà ông Lê Thị Hương thửa số 01, tờ bản đồ số 24	Nhà ông Lê Văn Phin thửa số 28, tờ bản đồ số 24	2.000.000	10.000.000	
1.11	Đường QL 48	Nhà ông Lê Văn Toàn từ thửa số 22, tờ số 24	Nhà ông Nguyễn Minh Hằng thửa số 65, tờ bản đồ số 24	1.500.000	7.500.000	
1.12	Đường QL 48	Nhà Ông Nguyễn Văn Nhuận từ thửa số 10, tờ bản đồ số 22	Nhà ông Hoàng Ngọc Thành, đến thửa số 48, tờ bản đồ số 22	2.000.000	10.000.000	
1.13	Đường QL 48	Cây xăng ông Hòe Thanh, nhà bà Trần Thị Lân từ thửa số 68, tờ số 25	Đến Bưu điện đến thửa số 34, tờ bản đồ số 25	1.700.000	7.000.000	
2	Quốc lộ 48D đoạn qua xã Nghĩa Tiến					
2.1	Đường QL 48D	Nhà ông Trần Quốc Song, ông Phan Đăng Liêntừ thửa số 17, tờ số 23	Nhà ông Nguyễn Văn Quang, ông Phan Tất Thắng đến thửa số 83, tờ bản đồ số 23	3.000.000	15.000.000	
2.2	Đường QL 48D	Nhà bà Phạm Thị Hà từ thửa số 08, tờ số 28	Nhà bà Nguyễn Thị Tuất đến thửa số 211, tờ bản đồ số 28	3.000.000	15.000.000	
2.3	Đường QL 48D	Nhà ông Nguyễn Hải Âu từ thửa số 01, tờ số 29	Nhà bà Phùng Thị Liên đến thửa số 20, tờ bản đồ số 29	3.000.000	15.000.000	
2.4	Đường QL 48D	Nhà bà Vân từ thửa số 05, tờ số 32	Nhà ông Chương đến thửa số 67, tờ bản đồ số	3.000.000	15.000.000	
2.5	Đường QL 48D	Từ gia đình ông Lợi từ lô số 25, tờ số 33	đến gia đình ông Tuấn đến lô số 44, tờ bản đồ số 33	1.000.000	5.000.000	
2.6	Đường QL 48D	Từ gia đình ông Lợi từ lô số 13, tờ số 33	đến gia đình ông Tuấn đến lô số 24, tờ bản đồ số 33	2.700.000	18.000.000	
2.7	Đường QL 48D	Từ gia đình ông Lợi từ lô số 01, tờ số 33	đến gia đình ông Tuấn lô số 12, tờ bản đồ số	4.000.000	20.000.000	
2.8	Đường QL 48D	Từ gia đình ông Hạnh từ lô số 41, tờ số 32	đến gia đình ông Mão thửa số 73, tờ bản đồ số 32	4.000.000	20.000.000	
2.9	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Bích từ thửa số 1, tờ số 32	đến gia đình ông Cường thửa số 63, tờ bản đồ số 32	3.500.000	17.500.000	
2.10	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Hương thửa số 27, tờ số 32	đến gia đình ông Tùng thửa số 93, tờ bản đồ số 32	3.500.000	17.500.000	
2.11	Đường QL 48D	Từ gia đình Bà Biểu thửa số 169, tờ số 33	đến gia đình ông bà Hồng thửa số 193, tờ bản đồ số 33	4.000.000	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.12	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Diệu thửa số 105, tờ số 35	giáp đất xã Tây Hiếu thửa số 187, tờ bản đồ số 35	3.000.000	15.000.000	
2.13	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Diệu thửa số 109, tờ số 35	giáp đất xã Tây Hiếu thửa số 187 tờ bản đồ số 35	1.800.000	12.000.000	
2.14	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Diệu thửa số 138, tờ số 35	giáp đất xã Tây Hiếu thửa số 205, tờ bản đồ số 35	1.000.000	5.000.000	
2.15	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Diệu thửa số 136, tờ số 35	giáp đất xã Tây Hiếu thửa số 189, tờ bản đồ số 35	1.200.000	6.000.000	
2.16	Đường QL 48D	Nhà ông Nguyễn Tuyết Thu thửa số 38, tờ số 33	Nhà bà Hà Thị Biểu thửa số 280, tờ bản đồ số 33	3.000.000	15.000.000	
2.17	Đường QL 48D	Nhà bà Đàm Thị Liên thửa số 1, tờ số 35	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu thửa số 84, tờ bản đồ số 35	3.000.000	15.000.000	
2.18	Đường QL 48D	Nhà ông Nguyễn Đức Vượng thửa số 8, tờ số 36	Nhà ông Đàm Văn Kỳ thửa số 17, tờ bản đồ số 36	3.000.000	15.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM TRONG KHU DÂN CƯ					
1	Đường vào Đập Làng Đông	Từ QL48A thửa số 100, tờ số 25	Nhà ông Lý thửa số 110, tờ số 25	360.000	1.700.000	
2	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà ông Đoàn Văn Phúc thửa số 1, tờ số 19	Nhà ông Nguyễn Song Lưu thửa số 19, tờ bản đồ số 19	500.000	2.500.000	
3	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà Ông Trần Văn Khuyên thửa số 4, tờ số 20	Nhà ông Chu Ngọc Chung, Lưu Quang Vĩnh thửa số 36, tờ bản đồ số 20	360.000	1.700.000	
4	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà ông Lưu Viết Vững thửa số 4, tờ số 21	Nhà ông Ngô Hữu Sơn thửa số 47, tờ bản đồ số 21	360.000	1.700.000	
5	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà ông Đinh Tất Thắng thửa số 02, tờ số 22	Sau nhà ông Phạm Đình Thông thửa số 14, tờ bản đồ số 22	360.000	1.700.000	
6	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà ông Phạm Đình Vệ thửa số 03, tờ số 24	Nhà ông Hồ Đức Chất thửa số 64, tờ bản đồ số 24	360.000	1.700.000	
7	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà bà Nguyễn Thị Em thửa số 1, tờ số 25	Nhà ông Phạm Quốc Khánh thửa số 121 tờ bản đồ số 25	360.000	1.700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà ông Phạm Thúc Định, Đoàn Trung Mưu thửa số 05, tờ số 26	Hồ Đức Bằng thửa số 52 tờ bản đồ số 26	360.000	1.700.000	
9	Khu dân cư (xóm Hưng Lập)	Nhà ông Hồ Xuân Lộc thửa số 27, tờ số 26	Nhà ông Cao Văn Bốn thửa số 51, tờ bản đồ số 26	360.000	1.700.000	
10	Khu dân cư (xóm Làng Đông)	Nhà ông Phạm Văn Phong thửa số 100, tờ số 25	Nhà ông Vi Văn Hồng thửa số 110 tờ bản đồ số 25	360.000	1.700.000	
11	Khu dân cư	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng tờ bản đồ số 23	1.000.000	4.000.000	
12	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà bà Trần Thị Lý thửa số 4, tờ số 28	Nhà ông Hoàng Văn Truyền thửa số 183 tờ bản, đồ số 28	1.000.000	4.000.000	
13	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Trung thửa số 1, tờ số 32	Nhà ông Hải thửa số 80, tờ bản đồ số 32	1.000.000	4.000.000	
14	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Nguyễn Văn Bằng (lan) thửa số 12, tờ số 33	nhà ông Phan Thanh Thường thửa số 28, tờ bản đồ số 33	1.000.000	4.000.000	
15	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà bà Nguyễn Thị Sáu thửa số 194, tờ số 33	Nhà ông Nguyễn Văn Thái(văn) thửa số 196, tờ bản đồ số 33	1.000.000	4.000.000	
16	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Đinh Kim Thông thửa số 197, tờ số 33	Nhà ông Nguyễn Trọng Ngọc thửa số 243 tờ bản đồ số 33	800.000	3.800.000	
17	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Từ gia đình ông Trần Minh Hiền thửa số 110, tờ số 33	Đến gia đình ông Vũ tiến Lợi thửa số 159 tờ bản đồ số 33	700.000	3.300.000	
18	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Lê Văn Tính(Tâm), Đinh Thị Tám (Hưng Phú) thửa số 07, tờ số 33	Nhà ông Nguyễn Xuân Trường, Hoàng Văn Hà thửa số 227 tờ bản đồ số 33	700.000	3.300.000	
19	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Vũ Mạnh Hải, Nguyễn Quốc Tuấn thửa số 146, tờ số 33	Nguyễn Thị Phụng, Trần Minh Đức thửa số 202 tờ bản đồ số 33	700.000	3.300.000	
20	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Võ Trọng Đức, Nguyễn Văn Thìn thửa số 91, tờ số 33	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Thanh, Phạm Bá Lộc thửa số 211 tờ bản đồ số 33	500.000	2.200.000	
21	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuyển thửa số 129, tờ số 33	nhà bà Trần Thị Chung thửa số 286 tờ bản đồ số 33	400.000	1.900.000	
22	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà bà Nguyễn Thị Nữ, Võ Thành Tâm thửa số 166, tờ số 33	Nhà ông Nguyễn Văn Lâm thửa số 248 tờ bản đồ số 33	400.000	1.900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà bà Nguyễn Thị Thu Mỹ, Nguyễn Thị Hạnh thửa số 03, tờ số 33	Nhà bà Nguyễn Thị Hiền, Võ Đức Quang thửa số 247, tờ bản đồ số 33	500.000	2.200.000	
24	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Nguyễn Đình Hà thửa số 50, tờ số 33	Nhà ông Phan Văn Nghĩa thửa số 69 tờ bản đồ số 33	300.000	1.400.000	
25	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Nguyễn Khắc Sửu, Nguyễn Thị Len thửa số 112, tờ số 33	Nhà ông Lê Văn Công, Nguyễn Thị Hòa thửa số 182 tờ bản đồ số 33	300.000	1.400.000	
26	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Võ Tiến Quang, Lê Văn Hạnh thửa số 125, tờ số 33	Nhà bà Nguyễn Thị Út thửa số 222 tờ bản đồ số 33	300.000	1.400.000	
27	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Từ gia đình ông Võ Trọng Đức thửa số 103, tờ số 33	Đến Gia đình ông Phạm Bá Lộc thửa số 211 tờ bản đồ số 33	500.000	2.200.000	
28	Các vị trí còn lại trong khu dân (xóm Tân Hợp)	Khu dân cư thửa số 209, tờ số 33	Khu dân cư thửa số 148, tờ số 33	500.000	2.200.000	
29	Các vị trí còn lại trong khu dân (xóm Tân Hợp)	Khu dân cư thửa số 91, tờ số 33	Khu dân cư thửa số 157, tờ số 33	300.000	1.400.000	
30	Khu dân cư (xóm 1)	Nhà ông Nguyễn Văn Đoàn, bà Nguyễn Thị Hương Hoa thửa số 15, tờ số 35	Nhà ông Ngô Sỹ Ân và ông Phan Đình Hải thửa số 92, tờ bản đồ số 35	1.000.000	4.000.000	
31	Khu dân cư (xóm 1)	nhà ông Chu Đình Mai thửa số 8, tờ số 35	Nhà bà Ngô Thị Hồng Cử thửa số 92, tờ bản đồ số 35	500.000	4.000.000	
32	Khu dân cư (xóm 1)	Nhà ông Lê Văn An, Đào Minh Trị thửa số 41, tờ số 35	Nhà ông Phạm Đức Âu, ông Vũ Văn Nguyên thửa số 104, tờ bản đồ số 35	300.000	1.400.000	
33	Khu dân cư (xóm 1)	Nhà ông Nguyễn Thanh Hòa, Đào Thị Kim Thuận thửa số 9, tờ số 36	Nhà ông Bùi Tất Thắng, Võ Đại Thắng (xóm 1) thửa số 82 tờ bản đồ số 36	1.000.000	4.000.000	
34	Khu dân cư (xóm 1)	Nhà ông Đinh Kim Nhân, Đào Quang Dũng thửa số 01, tờ số 36	Nhà ông Nguyễn Hữu Ngọ thửa số 11, tờ bản đồ số 36	800.000	3.800.000	
35	Khu dân cư (xóm 1)	nhà ông Tạ Quang Quyền, Trần Minh Sơn thửa số 83, tờ số 36	Nhà bà Cao Thị Bé, Nguyễn Thị Hiền thửa số 199 tờ bản đồ số 36	800.000	3.800.000	
36	Khu dân cư (xóm 1)	nhà ông Phan Văn Dương, Nguyễn Ngọc Hòa thửa số 105, tờ số 36	Nhà ông Đậu Minh Tiến, Nguyễn Thị Cát thửa số 368, tờ bản đồ số 36	600.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
37	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà ông Lê Anh Tuấn - Bạch Sỹ Kỳ thửa số 24, tờ số 36	Nhà ông Nguyễn Văn Hải - Nguyễn Hồng Kỳ (Xóm 1) thửa số 211 tờ bản đồ số 36	400.000	1.900.000	
38	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà ông Trần Hồng Điệp thửa số 12, tờ số 394	Nhà ông Võ Công Tri thửa số 394 tờ bản đồ số 36	600.000	2.800.000	
39	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà ông Hà Văn Hạnh thửa số 29, tờ số 36	Nhà ông Nguyễn Đình Thân thửa số 208 tờ bản đồ số 36	500.000	2.200.000	
40	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà bà Lê Thị Hồng Phương thửa số 32, tờ số 36	Nhà bà Hoàng Thị Thế tờ thửa số 210, tờ bản đồ số 36	300.000	1.400.000	
41	Khu dân cư(xóm Hoà Long)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Minh - Hoàng Công Bắc thửa số 72, tờ số 36	Nhà ông Lương Văn Thành - Vũ Đức Tài thửa số 198 tờ bản đồ số 36	300.000	1.400.000	
42	Khu dân cư (xóm 1)	Nhà ông Phan Văn Khôi thửa số 99, tờ số 36	Nhà ông Trần Minh Trường thửa số 144, tờ bản đồ số 36	300.000	1.400.000	
43	Khu dân cư (xóm 1)	Nhà bà Trần Thị Liên, Nguyễn Thị Hoài thửa số 113, tờ số 36	Nhà ông Phan Văn Thiêm, Phan Văn Tuyến thửa số 155 tờ bản đồ số 36	300.000	1.400.000	
44	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà bà Lê Thị Danh, Lê Văn Nghị thửa số 160, tờ số 36	Nhà ông Phạm Đình Tuấn, Hoàng Thị Tình thửa số 212, tờ bản đồ số 36	300.000	1.400.000	
45	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà ông Nguyễn Đức Thuận thửa số 140, tờ số 36	Nhà ông Nguyễn Văn Dụ thửa số 194 tờ bản đồ số 36	300.000	1.400.000	
46	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà bà Lê Thị Tình- Nguyễn Ngọc Giang thửa số 131, tờ số 36	nhà ông Phạm Xuân Huyền, Âu Xuân Toàn thửa số 388 tờ bản đồ số 36	300.000	1.400.000	
47	Khu dân cư(xóm 1)	Nhà ông Nguyễn Đình Thắng xóm 1 thửa số 02, tờ số 37	Nhà ông Nguyễn Văn Tuất thửa số 25 tờ bản đồ số 37	300.000	1.400.000	
48	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà bà Võ Thị Xuân thửa số 03, tờ số 23	Nhà ông Phạm Văn Tri thửa số 89 tờ bản đồ số 23	500.000	2.200.000	
49	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Trương Công Phụng thửa số 02, tờ số 28	Nhà ông Lê Hồng Vệ thửa số 217 tờ bản đồ số 28	500.000	2.200.000	
50	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Gia đình bà Vị thửa số 3, tờ số 29	Gia đình ông Thành thửa số 30 tờ bản đồ số 29	500.000	2.200.000	
51	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	nhà ông Trần Doạn Thành thửa số 04, tờ số 29	Đến gia đình ông Lê Bá Hiếu thửa số 35 tờ bản đồ số 29	500.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
52	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà ông Trương Công Trung thửa số 01, tờ số 32	Nhà ông Đoàn Mạnh Dung tờ thửa số 17, bản đồ số 32	700.000	3.300.000	
53	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà bà Hoàng Thị Nga thửa số 03, tờ số 27	Nhà ông Trần Văn Diệu thửa số 55 tờ bản đồ số 27	500.000	2.200.000	
54	Khu dân cư (xóm Tân Hợp)	Nhà bà Nguyễn Thị Đôn thửa số 02, tờ số 27	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng thửa số 66 tờ bản đồ số 27	500.000	2.200.000	
55	Vùng Đông (xóm Làng Đông)	Nhà ông Sầm Văn Cát thửa số 28, tờ số 30	Nhà ông Phạm Đức Goòng thửa số 60 tờ bản đồ số 30	300.000	1.400.000	
56	Vùng Đông (xóm Làng Đông)	Nhà ông Hồ Văn Dinh thửa số 04, tờ số 30	Nhà ông Hồ Hồng Phương thửa số 60 tờ bản đồ số 30	300.000	1.400.000	
57	Vùng Đông(xóm Làng Đông)	Nhà ông Trần Văn Thành thửa số 05, tờ số 31	Nhà bà Hồ Thị Nghi thửa số 13 tờ bản đồ số 31	300.000	1.400.000	
58	(xóm Làng Đông)	Nhà ông Hồ Văn Huyền thửa số 02, tờ số 31	Nhà ông Hồ Văn Mùi thửa số 21 tờ bản đồ số	300.000	1.400.000	
59	Vùng Đông(xóm Làng Đông)	Nhà ông Hồ Văn Lý thửa số 01, tờ số 34		300.000	1.400.000	
60	Vùng Đông(xóm Làng Đông)	Nhà ông Cao Văn Xuân thửa số 01, tờ số 34	Nhà ông Hồ Linh Chi thửa số 99 tờ bản đồ số 34	300.000	1.400.000	
61	Vùng Đông(xóm Làng Đông)	Nhà ông Hồ Văn Chức thửa số 01, tờ số 38	Nhà ông Hồ Văn Ất thửa số 28 tờ bản đồ số 38	300.000	1.400.000	
62	Vùng Đông(xóm Làng Đông)	Nhà ông Hồ Văn Truyền thửa số 03, tờ số 39	Nhà ông Hồ Văn Tiến thửa số 32 tờ bản đồ số 39	300.000	1.400.000	
63	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà ông Nguyễn Văn Quang thửa số 10, tờ số 40	Nhà ông Vũ Xuân Sâm thửa số 114 tờ bản đồ số 40	300.000	1.400.000	
64	Vùng Bồi	Nhà bà Lê Thị Danh, Ngô Thị Kim Quy	Nhà ông Vũ Trung Hiếu, Ngô Văn Lai tờ bản đồ số 40	300.000	1.400.000	
65	Vùng Bồi (xóm Hoà Long)	Nhà bà Vũ Thị Khoa thửa số 31, tờ số 40	Nhà ông Phạm Văn Hà thửa số 89 tờ bản đồ số 40	300.000	1.400.000	
66	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà ông Vũ Văn Đường, Nguyễn Đình Tý thửa số 01 tờ số 41	Nhà bà Vũ Thị Phương Anh, nhà văn hóa xóm Hoà Long thửa số 479 tờ bản đồ số 41	300.000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
67	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà ông Ngô Văn Mộng thửa số 58, tờ số 41	Nhà ông Vũ Văn In thửa số 67, tờ bản đồ số 41	300.000	1.400.000	
68	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà bà Âu Thị Sâm thửa số 42, tờ số 41	Nhà bà Hoàng Thị Dung thửa số 91 tờ bản đồ số 41	300.000	1.400.000	
69	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà ông Ngô Thị Hiền thửa số 02, tờ số 42	Nhà ông Hoang Văn Sơn, Phạm Đình Khánh thửa số 14 tờ bản đồ số 42	300.000	1.400.000	
70	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà ông Ngô Sỹ Tuấn thửa số 01 tờ số 42	Nhà ông Nguyễn Văn Chất thửa số 28 tờ bản đồ số 42	300.000	1.400.000	
71	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà ông Lương Quốc An, Ngô Sỹ Bình thửa số 27, tờ số 43	Nhà ông Phạm Đình Phúc, Phạm Xuân Cường thửa số 86 tờ bản đồ số 43	300.000	1.400.000	
72	Vùng Bồi(xóm Hoà Long)	Nhà ông Phạm Văn Hòa thửa số 03, tờ số 43	Nhà Phạm Đình Tân, Nguyễn Như Quang thửa số 40 tờ bản đồ số 43	300.000	1.400.000	
73	Vùng Bồi	Nhà ông Lý Thái Thìn	Nhà ông Phạm Văn Luân tờ bản đồ số 43	300.000	1.400.000	
74	Xóm Làng Đông	Nhà ông Hồ Xuân Huế	Nhà ông Vũ Huy Sơn tờ bản đồ số 02	300.000	1.400.000	
75	Xóm Làng Đông	Nhà Bà Bằng	Nhà ông Thuận tờ bản đồ số 02 và 05	300.000	1.400.000	
76	Xóm Làng Đông			300.000	1.400.000	
77	Xóm Làng Đông	Hồ Văn Quyền tờ bản đồ số 06	Bổ sung thông tin điểm đến	300.000	1.400.000	
78	Xóm Làng Đông	Nhà ông Dương Văn Hường thửa số 2, tờ số	Nhà ông Hồ Sỹ Điều thửa số 60 tờ bản đồ số	300.000	1.400.000	
79	Xóm Làng Đông	Nhà ông Hồ Văn Dân thửa số 21, tờ số 8	Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 49 tờ bản đồ số 08	300.000	1.400.000	
80	Xóm Làng Đông	Nhà ông Vi Bá Hồng thửa số 60, tờ số 12	Nhà ông Kiều Đình Sơn thửa số 96 tờ bản đồ số 12	360.000	1.700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				1.400.000	
II	PHƯỜNG QUANG TIẾN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 (Đường Lý	Đường vào VINACONEC (từ thửa số 565, tờ bản đồ số 27)	Từ khách sạn Miền Tây (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 27)	12.000.000	28.000.000	
2	Quốc lộ 48 (Đường Lý	Cầu Hiếu (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Đường vào VINACONEC (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 28)	11.000.000	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Quốc lộ 48 (Đường Lý)	Từ Ky ốt Hoàng Quyền (từ thửa số 379, tờ bản đồ số 27)	Đến Trung tâm YTDP (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 27)	9.000.000	20.000.000	
4	Quốc lộ 48 (Đường Lý)	Từ Trung tâm YT dự phòng (từ thửa số 348, tờ bản đồ số 27)	Đến Công ty Minh Phát (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 32)	8.000.000	16.000.000	
5	Quốc lộ 48 (Đường Lý)	Từ cổng Cầu Lim (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 32)	Cây xăng Hải Nghĩa (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 31)	6.000.000	12.000.000	
6	Quốc lộ 48 (Đường Lý)	Từ gara Phúc Lan (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	Cổng chào khối Dốc Cao (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 30)	4.000.000	8.000.000	
7	Quốc lộ 48 (Đường Lý)	Cổng chào khối Dốc Cao (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 30)	Giáp xã Nghĩa Tiến (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 29)	3.000.000	8.000.000	
8	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã ba Tây Hiếu (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 27)	Đến TTGD thường xuyên (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 34)	10.000.000	26.000.000	
9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ Trung Tâm GDTX (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 34)	Đường vào hội quán (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 34)	9.000.000	24.000.000	
10	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường vào hội quán (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Hoà (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 34)	7.000.000	22.000.000	
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Thân (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 34)	Đường vào trường Mầm non (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 34)	6.500.000	20.000.000	
12	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường vào trường Mầm non (từ thửa số 375, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Lâm (đến thửa số 680, tờ bản đồ số 34)	6.000.000	18.000.000	
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Lợi (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 33)	Giáp xã Tây Hiếu (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 33)	4.000.000	15.000.000	
14	Đường Tạ Quang Bửu	QL 48 (từ thửa số 380, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Dương (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	9.000.000	
15	Đường Tạ Quang Bửu	Nhà ông Dương (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 27)	Giáp khối Lam Sơn (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 18)	1.300.000	4.500.000	
16	Đường Tạ Quang Bửu	Khối Lam Sơn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 18)	Khối Lê Lợi (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000	
17	Đường Tạ Quang Bửu	Khối Lê Lợi (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17)	Giáp xã Nghĩa Thành (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
18	Đường Nguyễn Chí	QL 48 (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 26)	Đường Nguyễn Biểu (đến thửa số 48 tờ 26)	1.000.000	4.000.000	
19	Đường Nguyễn Biểu	QL 48 (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 26)	Đường Tạ Quang Bửu (đến thửa số 154 tờ bản đồ số 18)	900.000	3.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Khu dân cư	Quang Vinh (các thửa: 406, 407, 409, 382, 383, 410, ...441, 457, 460....462, tờ bản đồ	Quang Vinh (các thửa: 406, 407, ...441, 457, 460....462, tờ bản đồ số 26)	1.000.000	3.500.000	
2	Khu vực TTYTDP	Khối Quang Trung (Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 26 đến hết khu quy hoạch BV4)	Khối Quang Trung (Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 26 đến hết khu quy hoạch BV4)	1.500.000	4.000.000	
3	Khu vực Phân Vi sinh	Khối QuangTrung (Từ thửa số: 136, 128, 129, 130, 139, ..., 529, 530, tờ bản đồ số 26)	Khối QuangTrung (Từ thửa số: 136, 128, 129, 130, ..., 528, 529, 530, tờ bản đồ số 26)	1.200.000	3.500.000	
4	Khu vực khí tượng	Khối QuangTrung. (Từ thửa số: 151, 150, 158, 159, ...535,, tờ bản đồ số 26)	Khối QuangTrung. (Từ thửa số: 151, 150, 158, 159, 160,535,, tờ bản đồ số 26)	1.000.000	3.500.000	
5	Khối QuangTrung KV Nhà VH	Khối QuangTrung (Từ thửa số: 87, 75, 88...90, 105, ...,663, 671, 672, , tờ bản đồ số	Khối QuangTrung (Từ thửa số: 87, 75, 88...90, 105, 106, 113, , ...tờ bản đồ số 26)	700.000	2.800.000	
6	Đường đi Nghĩa Thưởng khối 250	Khối 250 (Từ thửa số: 78, 94, 108, 109, 42, 501, 502, tờ bản đồ số 26)	Khối 250 (Từ thửa số: 78, 94, 108, 109, 42, 501, 502, tờ bản đồ số 26)	1.300.000	4.500.000	
7	khu vực Trạm ong	Khối Dốc Cao (Từ thửa số:40, 41, tờ bản đồ số 24)	Khối Dốc Cao (Từ thửa số:40, 41, tờ bản đồ số 24)	600.000	2.500.000	
8	khu vực Trạm ong	Khối Dốc Cao (Từ thửa số: 41, 64, 55, 66, 39, 23, 38, 28, 22, 67, 68, 71, 72, 73, tờ bản đồ số 23)	Khối Dốc Cao (Từ thửa số: 41, 64, 55, 66, 39, 23, 38, 28, 22, 67, 68, 71, 72, 73, tờ bản đồ số 23)	500.000	2.200.000	
9	khu vực Nghĩa Trang Rú Lê	Khối Dốc Cao (Từ thửa số: 16, 21, 20, 24, 17, 14, 19, 12, 11, 10, 54, 11, 33, 69, 70, tờ bản đồ số 23)	Khối Dốc Cao (Từ thửa số: 16, 21, 20, 24, 17, 14, 19, 12, 11, 10, 54, 11, 33, 69, 70, tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
10	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Từ thửa số: 12, 3, 8, 13, 22, 18, 401....405 , tờ bản đồ số 20)	Khối Phú Thịnh (Từ thửa số: 12, 3, 8, 13, 22, 18, 23, 25, 192.....200, 401....405 , tờ bản đồ	600.000	2.500.000	
11	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Từ thửa số: 64, 63, 74, 83, 93, 94, 95, 108, 101, 102, 119, 173, 201, 202, tờ bản đồ số 20)	Khối Phú Thịnh (Từ thửa số: 64, 63, 74, 83, 93, 94, 95, 108, 101, 102, 119, 173, 201, 202, tờ bản đồ số 20)	600.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Khôi Phú Thịnh	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 34, 33, 53, 52, tờ bản đồ số 27)	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 34, 33, 53, 52, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	9.000.000	
13	Khôi Phú Thịnh	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 35...37, tờ bản đồ số 27)	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 35...37, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
14	Đường đi Phà Lở (nay là đường Trà Lân)	Từ Quán phở Hiền Long (Tờ thửa số: 293, 275, 276, ..., 707., tờ bản đồ số 27)	Đến Cổng Làng Phú Thịnh (Quang Phú cũ) (Tờ thửa số: 293, 275, ..., 245, 606, 693, 694, 706, 707., tờ bản đồ số 27)	4.000.000	9.000.000	
15	Khôi Phú Thịnh	Khôi Phú Thịnh (thửa số: 16, tờ bản đồ số 27)	Khôi Phú Thịnh (thửa số: 16, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	9.000.000	
16	Khôi Phú Thịnh	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 17, 18, tờ bản đồ số 27)	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 17, 18, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
17	Khôi 250	Khôi 250 (Tờ thửa số: 51, 32, 15, 696, 697, 720, 721, tờ bản đồ số 27)	Khôi 250 (Tờ thửa số: 51, 32, 15, 696, 697, 720, 721, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	9.000.000	
18	Nhà văn hoá	Khôi 250 (Tờ thửa số: 265...274, 286...292, 202, 220, 219, 218, ..., 718, 719., tờ bản đồ số 27)	Khôi 250 (Tờ thửa số: 265...274, 286...292, ..., 719., tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
19	Khôi 250	Khôi 250 (Tờ thửa số: 319, 320, 321, 334, ..., 702, tờ bản đồ số 27)	Khôi 250 (Tờ thửa số: 319, ..., 701, 702, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000	
20	Khôi 250	Khôi 250 (Tờ thửa số: 13, 14, 48, ..., 684....686, 698, 699, , tờ bản đồ số 27)	Khôi 250 (Tờ thửa số: 13, 14, 48, 50, 9...11, 28...31, 46, ..., 684....686, 698, 699, , tờ bản đồ số 27)	1.200.000	3.500.000	
21	Khôi Quang Trung	Khôi Quang Trung (Tờ thửa số: 278, 277, 279, 307, 259, 296, 311, 308, 310, ... 690....692, tờ bản đồ số 27)	Khôi Quang Trung (Tờ thửa số: 278, 277, 279, 307, 259, ..., 611....614, 690....692, tờ bản đồ số 27)	1.000.000	3.500.000	
22	Khôi 250	Khôi 250 (Tờ thửa số: 190, 169, 170, 152, ..., 459.....467, 490, 491,, tờ bản đồ số 19)	Khôi 250 (Tờ thửa số: 190, 169, 170, 152, 153, 127, ..., 459.....467, 490, 491,, tờ bản đồ số 19)	800.000	3.500.000	
23	Khôi 250	Khôi 250 (Tờ thửa số: 247, 260, 261, 262, 282, ..., 492....495, tờ bản đồ số 19)	Khôi 250 (Tờ thửa số: 247, 260, ..., 492....495, tờ bản đồ số 19)	800.000	3.500.000	
24	Khôi 250	Khôi 250 (Tờ thửa số: 235, 253, 211, 212, 189, 213, 236, 401...405, tờ bản đồ số 19)	Khôi 250 (Tờ thửa số: 235, 253, 211, 212, 189, 213, 236, 401...405, tờ bản đồ số 19)	600.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
25	Khối 250	Khối 250 (Tờ thửa số: 234, 252, 266, ..., 485, 499, 500, 501, tờ bản đồ số 19)	Khối 250 (Tờ thửa số: 234, 252, 266, 265, ..., 409, 482, 483, 484, 485, 499, 500, 501, tờ bản đồ số 19)	600.000	2.500.000	
26	Đường đi phà lở (đường Trà Lân)	Cổng làng Phú Thịnh (Tờ thửa số: 363, 364, 341, 306, 283, 373, 431, 432, 433, 486....489, tờ bản đồ số 19)	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 363, 364, 341, 306, 283, 373, 431, 432, 433, 486....489, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	5.000.000	
27	Đường đi phà lở (đường Trà Lân)	Nhà ông Khởi (Tờ thửa số: 251, 250, ..., 20, tờ bản đồ số 19)	NVH (1) Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 251, ..., 42, 34, 35, 14, 20, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	5.000.000	
28	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 162, 163, 136...141, ..., 504, 505., tờ bản đồ số 19)	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 162, 163, 136...141, ..., 505., tờ bản đồ số 19)	800.000	3.500.000	
29	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 132...135, ..., 503, tờ bản đồ số 19)	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 132...135, 156...161, 196...201, 221...227, 502, 503, tờ	600.000	2.500.000	
30	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 106, 90, ..., 423, 427, 428, tờ bản đồ số 19)	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 106, 90, 107...115, ..., 427, 428, tờ bản đồ số 19)	400.000	2.000.000	
31	Đường đi phà lở (đường Trà Lân)	NVH (1) Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 365, 284, ..., 496, 497, 498, tờ bản đồ số 19)	Nhà máy Ván ép (Cty Bắc Sơn)(Tờ thửa số: 106, 90, ..., 427, 428, tờ bản đồ số 19)	1.500.000	4.000.000	
32	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 7, 4, 27, ..., tờ bản đồ số 19)	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 7, 4, 27, 23, 18, 28, 46, 82, 81, 146, 369...372, 45, 378, 383, 384, 385, 386, 387, 472....480., tờ bản đồ số 19)	350.000	1.800.000	
33	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung (Tờ thửa số: 149, 150, 138, ..., 172, tờ bản đồ số 18)	Khối Quang Trung (Tờ thửa số: 149, 150, 138, 139, 127, 114, 101, 142, 165, 170, 171, 172, tờ bản đồ số 18)	900.000	3.300.000	
34	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 60, 55, 50, 43, 41, ...,193, 197....201., tờ bản đồ số 18)	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 60, 55, 50, 43, 41, ..., 197....201., tờ bản đồ số 18)	350.000	1.800.000	
35	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 37, 32, 25, 38, 49, 164, 173, 174, 202, 203., tờ bản đồ số 18)	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 37, 32, 25, 38, 49, 164, 173, 174, 202, 203., tờ bản đồ số 18)	350.000	1.800.000	
36	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 1, 2, 11, 5, 8, 12, 24, 21, 25, 26, 39, 27, 33, 22, 31, 28, 19, 18, 14, 6, 7, , tờ bản đồ số 18)	Khối Lam Sơn (Tờ thửa số: 1, 2, 11, 5, 8, 12, 24, 21, 25, 26, 39, 27, 33, 22, 31, 28, 19, 18, 14, 6, 7, , tờ bản đồ số 18)	350.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
37	Khôi Lam Sơn	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 196 (lô 17), 179 (lô 42), 185, 186, 194, 195, 196, tờ bản đồ số 17)	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 196 (lô 17), 179 (lô 42), 185, 186, 194, 195, 196, tờ bản đồ số 18)	800.000	3.500.000	
38	Khôi Lam Sơn	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 4, 5, 13, 12, 17, ..., 91, 92, tờ bản đồ số 17)	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 4, 5, 13, 12, 17, ..., 91, 92, tờ bản đồ số 17)	350.000	1.800.000	
39	Khôi Quang Vinh	Khôi Quang Vinh (Tờ thửa số: 65, 68, 74, 75, 77, tờ bản đồ số 17)	Khôi Quang Vinh (Tờ thửa số: 65, 68, 74, 75, 77, tờ bản đồ số 17)	350.000	1.800.000	
40	Khôi Lam Sơn	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 23, 25, 26, ..., 106, tờ bản đồ số 16)	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 23, ..., 102, 103, 105, 106, tờ bản đồ số 16)	350.000	1.800.000	
41	Khôi Lê Lợi	Khôi Lê Lợi (Tờ thửa số: 1...3, 8, 9, 11, ..., 100, 101, tờ bản đồ số 16)	Khôi Lê Lợi (Tờ thửa số: 1...3, 8, 9, 11, 12, 13, 22, 5, 68.....79, 100, 101, tờ bản đồ số 16)	350.000	1.800.000	
42	Khôi Phú Thịnh	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 24...26, 13...16, 31, tờ bản đồ số 13)	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 24...26, 13...16, 31, tờ bản đồ số 13)	350.000	1.800.000	
43	Khôi Phú Thịnh	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 80...82, 90, 89, 107, ..., 256, 257, 187, tờ bản đồ số 12)	Khôi Phú Thịnh (Tờ thửa số: 80...82, 90, 89, 107, 123, 116, 124, 117, 118, 130, 146...148, 1..., 257, 187, tờ bản đồ số 12)	800.000	3.500.000	
44	Khôi Lam Sơn	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 78, 79, 65, 66, 51, 95, 97, ..., 192, tờ bản đồ số 12)	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 78, 79, 65, ..., 190, 191, 192, tờ bản đồ số 12)	350.000	1.800.000	
45	Khôi Lam Sơn	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 156, 157, 150, 174, 179, 178, 167, 189, 190, 191, tờ bản đồ số 11)	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 156, 157, 150, 174, 179, 178, 167, 189, 190, 191, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.800.000	
46	Khôi Lam Sơn	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 177, 173, 160, 165, 164, 163, 171, 170, 169, 162, tờ bản đồ số 11)	Khôi Lam Sơn (Tờ thửa số: 177, 173, 160, 165, 164, 163, 171, 170, 169, 162, tờ bản đồ số 11)	350.000	1.800.000	
47	Khôi Quang Vinh.	Khôi Quang Vinh. (Tờ thửa số: 494...497...500, 537, 536, 461, tờ bản đồ số 27)	Khôi Quang Vinh. (Tờ thửa số: 494...497...500, 537, 536, 461, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	4.000.000	
48	Quốc lộ 48	Khôi Quang Vinh (Tờ thửa số: 530....533, 534, 637....639, 708, 709, tờ bản đồ số 27)	Khôi Quang Vinh (Tờ thửa số: 530....533, 534, 637....639, 708, 709, tờ bản đồ số 27)	1.200.000	3.500.000	
49	Khôi Quang Vinh.	Khôi Quang Vinh (Tờ thửa số: 566...570, 535, 571, 609, tờ bản đồ số 27)	Khôi Quang Vinh (Tờ thửa số: 566...570, 535, 571, 609, tờ bản đồ số 27)	1.000.000	3.500.000	
50	KV sân bóng	Khôi Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 518, 519, 488, ..., 528, tờ bản đồ số 27)	Khôi Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 518, 519, 488, 489, ..., 528, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
51	Đường đi phà lờ (đường Trà Lân)	Sân Vận động (Tờ thửa số: 249, 248, 247, tờ bản đồ số 27)	UBND phường (Tờ thửa số: 249, 248, 247, tờ bản đồ số 27)	4.000.000	9.000.000	
52	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 251...254, 294, tờ bản đồ số 27)	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 251...254, 294, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
53	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 27, 245...253, 260....270, tờ bản đồ số 28)	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 27, 245...253, 260....270, tờ bản đồ số 28)	2.000.000	5.000.000	
54	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 1,,,3, 8,,,15, ,,,18, 35, 34, 45, 54, 53, 52, 65, tờ bản đồ số 28)	Khối Phú Thịnh (Tờ thửa số: 1,,,3, 8,,,15, ,,,18, 35, 34, 45, 54, 53, 52, 65, tờ bản đồ số 28)	1.800.000	4.500.000	
55	Nhà Văn hóa	Khối Phú Thịnh, Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 36,,,38, ,,,501....513, tờ bản đồ số 28)	Khối Phú Thịnh, Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 36,,,38, ,,,273, 175, 317, 501....513, tờ bản đồ số 28)	1.200.000	3.500.000	
56	Sân bóng	Từ đường vào Vinaconet (Tờ thửa số: 244, 243, 193, 177, 159, 161...168, 190, 280.....288(khu vực Vinacones cũ), 196, 311, tờ bản đồ số 28)	Đến kè Sông Hiếu (Tờ thửa số: 244, 243, 193, 177, 159, 161...168, 190, 280.....288(khu vực Vinacones cũ), 196, 311, tờ bản đồ số 28)	3.000.000	9.000.000	
57	KV hạt kiểm lâm	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 215, 209, 210, 197, ,,,454....456,, tờ bản đồ số 28)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 215, 209, 210, 197, 198, ,,,454....456, tờ bản đồ số 28)	1.500.000	4.000.000	
58	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi (Tờ thửa số: 125, 126, 137, 91,,,82, 55, 60, 46, 144, 145, 146, tờ bản đồ số 10)	Lam Sơn, Lê Lợi (Tờ thửa số: 125, 126, 137, 91, 92, ,,,82, 55, 60, 46, 144, 145, 146, tờ bản đồ số 10)	350.000	1.800.000	
59	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 103, 104, 95, .., 28, 25, 105, 106, 107, tờ bản đồ số 9)	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 103, 104, 95, .., 107, tờ bản đồ số 9)	350.000	1.800.000	
	Khối Lê Lợi	'Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 01, 04, 06, 54, 55, 26, 34, tờ bản đồ số 3)	'Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 01, 04, 06, 54, 55, 26, 34, tờ bản đồ số 3)	350.000	1.800.000	
	Khối Lê Lợi	'Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 94, 87, 63, 70, 82, 89, 93, 95, 89, 102, 103, 100, tờ bản đồ số 4)	'Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 94, 87, 63, 70, 82, 89, 93, 95, 89, 102, 103, 100, tờ bản đồ số 4)	350.000	1.800.000	
60	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 146, 130, ,,,28, 139, , tờ bản đồ số 3)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 146, ,,,139, , tờ bản đồ số 3)	400.000	2.000.000	
61	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 2, 4, 9, 11, 33, 34, 42, 56, 73, 74, 75, 76, 77, tờ bản đồ số 22)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 2, 4, 9, 11, 33, 34, 42, 56, 73, 74, 75, 76, 77, tờ bản đồ số 22)	350.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
62	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số:1, 4, 6, 34, 26, tờ bản đồ số 22)	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số:1, 4, 6, 34, 26, tờ bản đồ số 22)	350.000	1.800.000	
63	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 41, 28, 19, 20, 7, 2, 12, 3, 111....114, tờ bản đồ số 40)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 41, 28, 19, 20, 7, 2, 12, 3, 111....114, tờ bản đồ số 40)	500.000	2.200.000	
64	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 2, 5,04, tờ bản đồ số 21)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 2, 5,04, tờ bản đồ số 21)	350.000	1.800.000	
65	Khối Dốc Cao	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 84, 85, 77, ..., 152....157, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Tâm (Tờ thửa số: 84, 85, 77, 87, 79, 74, 75, 67, 68, 69...72, 62, 63, 64, 65, 81, 82, 89, 83, 126, 127, 152....157, tờ bản đồ số 29)	2.000.000	5.000.000	
66	Khối Dốc Cao,	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 1.....8, 23, ..., 151, 158....162, tờ bản đồ số 29)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 1.....8, 23, 25...29, ..., 158....162, tờ bản đồ số 29)	400.000	2.000.000	
67	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 76, 72, 69, 65, 63, 59, 37, 34, 84, tờ bản đồ số 8)	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số: 76, 72, 69, 65, 63, 59, 37, 34, 84, tờ bản đồ số 8)	350.000	1.800.000	
	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số:1, 18, 72,78, tờ bản đồ số 7)	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số:1, 18, 72,78, tờ bản đồ số 7)	350.000	1.800.000	
68	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 179, 191, ..., 252....256, 257, 301, 302, 303, 304, tờ bản đồ số 37)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 179, 191, 198, 192, ..., 302, 303, 304, tờ bản đồ số 37)	350.000	1.800.000	
69	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:11...18, 24, 25, 29, ...;115;116, tờ bản đồ số 35)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:11...18, 24, ..., 37;115;116, tờ bản đồ số 35)	2.000.000	5.000.000	
70	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:27, 21, 22, tờ bản đồ số 35)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:27, 21, 22, tờ bản đồ số 35)	1.200.000	3.500.000	
71	khu vực chợ QuangTiến	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:26....31, 54,..., 673....675, 683....688, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:26....31, 54, 81, 85, 88, ..., 673....675, 683....688, tờ bản đồ số 34)	1.800.000	4.500.000	
72	khu vực chợ QuangTiến	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 73, 23, 24, 50, ..., 677....679,, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 73, 23, 24, ..., 677....679,, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000	
73	Dãy me	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 13,...15, 43, ..., 100, 15, 543, 544, 649, 650,, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 13,...15, 43, 520, 41, 42, ..., 543, 544, 649, 650,, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
74	Dãy me	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:199, 226, 227, 225, 278, ..., 669....672,, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:199, 226, 227, 225, ..., 669....672,, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
75	Thủy lợi 3	'Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:142, 173, 101, 200, 228, 252, 251, 250, 284, 283, 237, 236, 526, 546, tờ bản đồ số 34)	'Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:142, 173, 101, 200, 228, 252, 251, 250, 284, 283, 237, 236, 526, 546, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
76	Khối Tây Hồ 1 Thủy lợi 3	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:248, 249, 279, 280, 281, 282, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:248, 249, 279, 280, 281, 282, tờ bản đồ số 34)	1.600.000	4.500.000	
77	Khối Tây Hồ 1 KV vật liệu	'Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 429, 430, 444, 445, 446, 447, 448, 456.....458, 455, 453, 533, 466, 691, 692, 693, 694, 533, 550...552, 658....661, 691....694, tờ bản đồ số 34)	'Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 429, 430, 444, 445, 446, 447, 448, 456.....458, 455, 453, 533, 466, 691, 692, 693, 694, 533, 550...552, 658....661, 691....694, tờ bản đồ số 34)	800.000	3.500.000	
78	Khối Tây Hồ 1 KV vật liệu	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 349, 350, 318, 432, 412, 390, 413, 391, 372, 373, 313, 315, 348, 347, 346, 371, 370, 389, 388, 410, 431, 530, 27, 531, 531, 316, 317, 530, 531, 532, 411, 628, 629, 651.....654, 689, 690, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 349, 350, 318, 432, 412, 390, 413, 391, 372, 373, 313, 315, 348, 347, 346, 371, 370, 389, 388, 410, 431, 530, 27, 531, 531, 316, 317, 530, 531, 532, 411, 628, 629, 651.....654, 689, 690, tờ bản đồ số 34)	1.200.000	3.500.000	
79	Lò gạch	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:1, 5, 10, 436, 464, 465, 484, 472, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:1, 5, 10, 436, 464, 465, 484, 472, tờ bản đồ số 34)	600.000	2.500.000	
80	Trường Mầm Non	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 399, 400, 418, 419, 420.....422, 378, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 399, 400, 418, 419, 420.....422, 378, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
81	Trường Mầm Non	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:438, 450, 451, 462, 439, 426, 425, 423, 402, 403, 397, 380....382, 404, 405, 383, 386, 362, 336, 335, 337, 364, 452, 453, 441, 440, 442, 427, 428, 406, 407, 408, 386, 385, 384, 524, 429, 443, 454, 553....555, 664....668, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:438, 450, 451, 462, 439, 426, 425, 423, 402, 403, 397, 380....382, 404, 405, 383, 386, 362, 336, 335, 337, 364, 452, 453, 441, 440, 442, 427, 428, 406, 407, 408, 386, 385, 384, 524, 429, 443, 454, 553....555, 664....668, tờ bản đồ số 34)	1.000.000	3.500.000	
82	Thú y, Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 285, 286, 253, ..., 538, 676, tờ bản đồ số 34)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 285, ..., 538, 676, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
83	Thú y, Tây Hồ 1	Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 255, 254, 288, 287, 320, 319, tờ bản đồ số 34)	Tây Hồ 1 (Tờ thửa số: 255, 254, 288, 287, 320, 319, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
84	Đường N8	Từ QL 48 (Tờ thửa số: 304, 303, 295, 281, ..., 490, 500....502, tờ bản đồ số 32)	Xóm An Ninh (Tờ thửa số: 304, 303, 295, 281, 251, ..., 500....502, tờ bản đồ số 32)	2.000.000	5.000.000	
85	Quang Vinh	khối Quang Vinh (Tờ thửa số:296, 282, 198, 199, 191, 169, 170, 148, 147, 112, 149, 182, 400, 399, 416, 482....485, 503.....507, tờ bản đồ số 32)	khối Quang Vinh (Tờ thửa số:296, 282, 198, 199, 191, 169, 170, 148, 147, 112, 149, 182, 400, 399, 416, 482....485, 503.....507, tờ bản đồ số 32)	800.000	3.500.000	
86	khối Quang Vinh	khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 297, 283, 306, 305, 317, 316, 315,532, tờ bản đồ số 32)	khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 297, 283, 306, 305, 317, 316, 315,532, tờ bản đồ số 32)	800.000	3.500.000	
87	khối Quang Vinh	khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 21, 100, 121, 98, 99, 473....477, tờ bản đồ số 32)	khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 21, 100, 121, 98, 99, 473....477, tờ bản đồ số 32)	800.000	3.500.000	
88	Khu vực đồng ao liểu	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:217, 178, 185, 172, 233, 228, 240....245, tờ bản đồ số 33)	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:217, 178, 185, 172, 233, 228, 240....245, tờ bản đồ số 33)	800.000	3.500.000	
89	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:159, 160, 145, 133, 5, 24, 19, 9, 11,...13 tờ bản đồ số 33)	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:159, 160, 145, 133, 5, 24, 19, 9, 11,...13 tờ bản đồ số 33)	800.000	3.500.000	
92	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:27, 28, 29, 44, 62, 42, ..., 261....264, tờ bản đồ số 33)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:27, ..., 252, 257, 261....264, tờ bản đồ số 33)	800.000	3.500.000	
93	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:141, 128, 120, 129, 131, 254....256, 258, 265, 266 tờ bản đồ số 33)	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:141, 128, 120, 129, 131, 254....256, 258, 265, 266 tờ bản đồ số 33)	800.000	3.500.000	
94	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:66, 55, 54, 34, 33, 1...7, tờ bản đồ số 31)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:66, 55, 54, 34, 33, 1...7, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000	
95	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:8, 56, 35, ...39, 9, 389, 393, 394, 395, tờ bản đồ số 31)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:8, 56, 35, ...39, 9, 389, 393, 394, 395, tờ bản đồ số 31)	350.000	1.800.000	
96	Khối Dốc Cao	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:177, 194, 219, 236, 245, ..., 399, 400, tờ bản đồ số 31)	Khối Tây Hồ 1 (Tờ thửa số:177, 194, 219, 236, 245,..., 399, 400, tờ bản đồ số 31)	400.000	2.000.000	
97	Quốc lộ 48	Từ khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 335, 83, 84, ..., 338, 339, 368, tờ bản đồ số 31)	Giáp xã Nghĩa Tiến (Tờ thửa số: 335, 83, 84, 85, 86, ...368, tờ bản đồ số 31)	2.000.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
98	Quốc lộ 48	Từ khối Dốc Cao (Tờ thửa số:337, 148, 149, ..., 362....364, tờ bản đồ số 30)	Giáp xã Nghĩa Tiến (Tờ thửa số:337, 148, 149, 150, 136, 137, 103, 104, 144, 12, 143, 125, 142, 124, 141, 155, 340, 297, 362....364, tờ bản đồ số 30)	2.000.000	7.000.000	
99	Quốc lộ 48	Từ khối Dốc Cao (Tờ thửa số:152,160, 189, 199, 183, 184, 185, 171, 163, 347....349, 360, 361, tờ bản đồ số 30)	Giáp xã Nghĩa Tiến (Tờ thửa số:152,160, 189, 199, 183, 184, 185, 171, 163, 347....349, 360, 361, tờ bản đồ số 30)	2.000.000	7.000.000	
100	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:158, 168, 140, 151, 182, ..., 376, 377, tờ bản đồ số 30)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:158, ..., 376, 377, tờ bản đồ số 30)	400.000	2.000.000	
101	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 69, 57, 62, ..., 376, 377, tờ bản đồ số 30)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 69, ..., 376, 377, tờ bản đồ số 30)	400.000	2.000.000	
102	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 56, 59, 45, 46, 34, 33, ..., 369....375, tờ bản đồ số 30)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 56, 59, 45, 46, 34, 33, ..., 369....375, tờ bản đồ số 30)	350.000	1.800.000	
103	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh (thửa số: 23, tờ bản đồ số 13)	Khối Phú Thịnh (thửa số: 23, tờ bản đồ số 13)	800.000	3.500.000	
104	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số:59, 76, 72, 69, 65, 63, 37, 34, 8, 25, 52, 43, 32, 84, 14, 13, tờ bản đồ số 8)	Khối Lê Lợi (Tờ thửa số:59, 76, 72, 69, 65, 63, 37, 34, 8, 25, 52, 43, 32, 84, 14, 13, tờ bản đồ số 8)	350.000	1.800.000	
105	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:17, 25....29, 38, ..., 147....149, tờ bản đồ số 36)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:17, 25....29, 38, ..., 147....149, tờ bản đồ số 36)	400.000	2.000.000	
106	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:16...19, 40, ..., 238.....246, 247....252, tờ bản đồ số 25)	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:16...19, 40, ..., 247....252, tờ bản đồ số 25)	400.000	2.000.000	
107	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 27, 20, 21, 11, ..., 137....140, 148, 149, , tờ bản đồ số 29)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số: 27, ..., 137....140, 148, 149, , tờ bản đồ số 29)	400.000	2.000.000	
108	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:148, 132, 118, 79, ..., 651....654, tờ bản đồ số 26)	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số:148, 132, 118, 79, 167, ..., 651....654, tờ bản đồ số 26)	800.000	3.500.000	
109	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:111, 110, 109, 114, 112, 10, 393...395, 83, 401....403, tờ bản đồ số 31)	Khối Dốc Cao (Tờ thửa số:111, 110, 109, 114, 112, 10, 393...395, 83, 401....403, tờ bản đồ số 31)	400.000	2.000.000	
110	Khối Quang Vinh	Gia đình ông Nhung (Tờ thửa số:59, 44, 18, 47, 19...31, tờ bản đồ số 31)	Gia đình ông Phương (Tờ thửa số:59, 44, 18, 47, 19...31, tờ bản đồ số 31)	3.000.000	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
111	khối Quang Vinh	Gia đình ông Chiến (Tờ thửa số: '376...381, 375, 79...82, 95...97, tờ bản đồ số 32)	'Gia đình ông Hải (Tờ thửa số: '376...381, 375, 79...82, 95...97, tờ bản đồ số 32)	3.000.000	9.000.000	
112	Khối Quang Vinh	Gia đình ông Ngọc (Tờ thửa số: 390...392, 340...342, 308, 459, tờ bản đồ số 26)	Gia đình ông Chinh (Tờ thửa số: 390...392, 340...342, 308, 459, tờ bản đồ số 26)	3.000.000	9.000.000	
113	Nguyễn	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 171...173, 178.....185, 150, 190, 191 tờ bản đồ số 25)	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 171...173, 178.....185, 150, 190, 191 tờ bản đồ số 25)	4.000.000	9.000.000	
114	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 42, 107 tờ bản đồ số 25)	Khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 42, 107 tờ bản đồ số 25)	2.000.000	5.000.000	
115	khối Quang Vinh	khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 317, 305, 120(1)...120(3), tờ bản đồ số 32)	khối Quang Vinh (Tờ thửa số: 317, 305, 120(1)...120(3), tờ bản đồ số 32)	800.000	3.500.000	
116	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh (Tờ thửa số: 228, 233, ..., 491....493,, tờ bản đồ số 32)	Xóm An Ninh (Tờ thửa số: 228, 233, 242...244, ..., 491....493,, tờ bản đồ số 32)	500.000	2.200.000	
117	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh (Tờ thửa số: 10, 40, 20, 21, 91, 98, tờ bản đồ số 38)	Xóm An Ninh (Tờ thửa số: 10, 40, 20, 21, 91, 98, tờ bản đồ số 38)	500.000	2.200.000	
118	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh (Tờ thửa số: 127, 128, 150, 151, 161, 153, 162, 119, 120, 143, 76, 97, 142, 96, 45, tờ bản đồ số 38)	Xóm An Ninh (Tờ thửa số: 127, 128, 150, 151, 161, 153, 162, 119, 120, 143, 76, 97, 142, 96, 45, tờ bản đồ số 38)	500.000	2.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				1.800.000	
III	XÃ ĐÔNG HIỆU					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường QL 48	Công ty Vũ Trường Giang (tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 39; tờ thửa 111 tờ bản đồ số 37)	Đường Vào bờ hồ (đến thửa đất số 19 tờ bản đồ số 40; đến thửa 166 tờ bản đồ số 37)	3.000.000	9.000.000	
2	Đường QL 48	Đường vào bờ hồ (tờ thửa đất số 180 tờ bản đồ số 40; tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	UBND xã (đến thửa đất số 83 tờ bản đồ số 40; tờ thửa số 151 tờ bản đồ số 40)	4.000.000	12.000.000	
3	Đường QL 48	Đầu giá Giộc Lụi (tờ thửa đất số 116 tờ bản đồ số 36; tờ thửa 256 tờ bản đồ số 36)	Công Ty Vũ Trường Giang (đến thửa đất số 94 tờ bản đồ số 36; đến thửa 87 tờ bản đồ số 36)	2.500.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường QL 48	UBND xã (từ thửa đất số 88 tờ bản đồ số 40; từ thửa 93 tờ bản đồ số 40)	Nhà bà Oanh (đến thửa đất số 67 tờ bản đồ số 43; đến thửa 28 tờ bản đồ số 43)	2.500.000	7.000.000	
5	Đường QL 48	Đường từ nhà ông Chiến (từ thửa đất số 69 tờ bản đồ số 43; từ thửa số 193, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Thông (đến thửa đất số 153 tờ bản đồ số 43; từ thửa số 251 tờ bản đồ số 43)	4.000.000	12.000.000	
6	Đường QL 48	Xã Nghĩa Thuận (từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 44; Từ thửa 73 tờ bản đồ số 44)	Trường Tiểu học Đông Hiếu (đến thửa đất số 80 tờ bản đồ số 51; đến thửa 24 tờ bản đồ số 51)	3.000.000	9.000.000	
7	Đường QL 48	Xóm Phú Tiến (từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 65)	Xóm Phú Tiến (đến thửa đất số 67 tờ bản đồ số 65)	1.800.000	5.000.000	
8	Đường QL 15A	Xóm Đông Hồng (từ thửa đất số 167 tờ bản đồ số 43; từ thửa 192 tờ bản đồ số 43)	Xóm Đông Hồng (đến thửa đất số 295 tờ bản đồ số 43; đến thửa 3 tờ bản đồ số 43)	2.200.000	6.000.000	
9	Đường Mòn HCM	Xóm Đông Mỹ (từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 37; từ thửa 25 tờ bản đồ số 37)	Xóm Đông Mỹ (đến thửa đất số 115 tờ bản đồ số 37; đến thửa 268 tờ bản đồ số 37)	3.000.000	9.000.000	
10	Đường Mòn HCM	Xóm Xuân Hải (từ thửa đất số 35 tờ bản đồ số 43; từ thửa 55 tờ bản đồ số 43)	Xóm Xuân Hải (đến thửa đất số 76 tờ bản đồ số 43; đến thửa 95 tờ bản đồ số 43)	3.000.000	9.000.000	
11	Đường 15B	(từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 49;)	(đến thửa đất số 20 tờ bản đồ số 49)	1.200.000	3.500.000	
12	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xóm Xuân Hải (từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 44)	Xóm Du Thịnh (đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 53)	1.500.000	4.000.000	
13	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Nhà văn hóa Phú Tiến (từ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 64)	Hồ Phú Tiến (đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 64)	700.000	2.000.000	
14	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Hồ Phú Tiến (từ thửa đất số 61 tờ bản đồ số 64)	Cuối xóm Phú Tiến (đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 64)	500.000	1.500.000	
15	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xóm Đông Quang (từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 12)	Xóm Đông Quang (đến thửa đất số 132 tờ bản đồ số 18)	500.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
16	Đường V Giồng-K son	Xóm Đông Mỹ (từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 4)	Xóm Xóm Đông Mỹ (đến thửa đất số 41 tờ bản đồ số 4)	1.500.000	4.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Đông Hồng					
1.1	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 223, 247....249, 287, 288; 250, 253, 282...284, 289, 271....275, 256, 257, 244, 225, 226, 382, 383, 389, 390 tờ bản đồ số 43	Đến thửa 223, 247....249, 287, 288; 250, 253, 282...284, 289, 271....275, 256, 257, 244, 225, 226, 382, 383, 389, 390 tờ bản đồ số 43	800.000	2.100.000	
1.2	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 102, 136, 135, 79.....85, 40.....51, 53, 88...95, 54....60, 62...68, 109....114, 127, 128, 129, 123... 125, 140...142, 149....157;45;163;176;177; 181...185; 190, 191, 203, 204; 201...204, 116, 117, 119, 120.... 122, 86, 87;178;179;180; 188, 189; 192...195 Tờ bản đồ 44	Đến thửa 102, 136, 135, 79.....85, 40.....51, 53, 88...95, 54....60, 62...68, 109....114, 127, 128, 129, 123... 125, 140...142, 149....157;45;163;176;177; 181...185; 190, 191, 203, 204; 201...204, 116, 117, 119, 120.... 122, 86, 87;178;179;180; 188, 189; 192...195 Tờ bản đồ 44	800.000	2.100.000	
1.3	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 5, 6, 11...14, 18.....28, 30....43, 46, 47, 49...52, 54....57, 62...67, 71, 72, 73; 76...79;95....99; tờ bản đồ 50	Đến thửa 5, 6, 11...14, 18.....28, 30....43, 46, 47, 49...52, 54....57, 62...67, 71, 72, 73; 76...79;95....99 tờ bản đồ 50	300.000	850.000	
1.4	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17;75; 91....94 tờ bản đồ 50	Đến thửa 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17;75; 91....94 tờ bản đồ 50	400.000	1.150.000	
1.5	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 28, 29, 38 tờ bản đồ 51	Đến thửa 28, 29, 38 tờ bản đồ 51	400.000	1.150.000	
1.6	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 8....11, 29, 32...34, 41...43, 73, 74.81...83 tờ bản đồ 51	Đến thửa 8....11, 29, 32...34, 41...43, 73, 74.81...83 tờ bản đồ 51	500.000	1.350.000	
1.7	Đường xóm Đông Hồng	Từ thửa 12, 13, 14, 16, 17, 18, 31, 35, 68, 71, 72., 46 tờ bản đồ 51	Đến thửa 12, 13, 14, 16, 17, 18, 31, 35, 68, 71, 72., 46 tờ bản đồ 51	800.000	2.100.000	
2	Đông Quang					
2.1	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 55, 59, 63, 68,69 tờ bản đồ 12	Đến thửa 55, 59, 63, 68,69 tờ bản đồ 12	300.000	850.000	
2.2	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 22, 23, 29, 127, 129 tờ bản đồ 17	Đến thửa 22, 23, 29, 127, 129 tờ bản đồ 17	300.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 4, 5, 10, 29, 32, 34, 41, 45, 49, 53, 55, 56, 64, 138; 137 tờ bản đồ 18	Đến thửa 4, 5, 10, 29, 32, 34, 41, 45, 49, 53, 55, 56, 64, 138; 137 tờ bản đồ 18	300.000	850.000	
2.4	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 1...15, 17...23, 25...27, 29...32, tờ bản đồ 57	Đến thửa 1...15, 17...23, 25...27, 29...32, tờ bản đồ 57	300.000	850.000	
2.5	Đường xóm Đông Quang	Từ thửa 1, 2, 4...6, 8...33, 35...40, 42...48, 50...59, 61...69, 71, 72, 73, 74. tờ bản đồ 58	Đến thửa 1, 2, 4...6, 8...33, 35...40, 42...48, 50...59, 61...69, 71, 72, 73, 74. tờ	300.000	850.000	
3	Đông Thành					
3.1	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 2...6, 11, 12, 14, 16...20, 26; 30...32 tờ bản đồ 14	Đến thửa 2...6, 11, 12, 14, 16...20, 26; 30...32 tờ bản đồ 14	300.000	850.000	
3.2	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1,2,5,6,11,12,15,17,18,22,26, 27, 28,29, 30 tờ bản đồ 48	Đến thửa 1,2,5,6,11,12,15,17,18,22,26, 27, 28,29, 30 tờ bản đồ 48	300.000	850.000	
3.3	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 23,19,16,14,10,9,7,25,24,21,20,17,8,4,3; 31...33 tờ bản đồ 48	Đến thửa 23,19,16,14,10,9,7,25,24,21,20,17,8,4,3; 31...33 tờ bản đồ 48	400.000	1.150.000	
3.4	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1...3, 5, 7...82, 84, 85, 86; 87...93; 94; 96...100 tờ bản đồ 47	Đến thửa 1...3, 5, 7...82, 84, 85, 86; 87...93; 94; 96...100 tờ bản đồ 47	350.000	950.000	
3.5	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1...9,13...25,27,29...43,45,46, 51...61, 64...68, 70...74,78...82;87; 88, 89 tờ bản đồ 55	Đến thửa 1...9,13...25,27,29...43,45,46, 51...61, 64...68, 70...74,78...82;87; 88, 89 tờ bản đồ 55	300.000	850.000	
3.6	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 83,75,76,62,50,44,28,26,11,12,27,77; 90, 91, 92...94 tờ bản đồ 55	Đến thửa 83,75,76,62,50,44,28,26,11,12,27,77; 90, 91, 92...94 tờ bản đồ 55	500.000	1.350.000	
3.7	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1, 2, 3, 6...11, 16 tờ bản đồ 63	Đến thửa 1, 2, 3, 6...11, 16 tờ bản đồ 63	300.000	850.000	
3.8	Đường xóm Đông Thành	Từ thửa 1, 2, 4, 5, 7...15, 17...22, 25., tờ bản đồ 66	Đến thửa 1, 2, 4, 5, 7...15, 17...22, 25., tờ bản đồ 66	300.000	850.000	
4	Đông Mỹ					
4.1	Đường xóm	Đất bà Hương	Đất bà Tuyết	300.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 204...212; 236...245; 2, 11, 22, 23, 34, 36, 49, 50, 61, 62, 39,140,141,142,169;178;179; 180; 217...220;223...226; 90;76;77; 174...177; 213...215 tờ bản đồ 36	Đến thửa 204...212; 236...245; 2, 11, 22, 23, 34, 36, 49, 50, 61, 62, 39,140,141,142,169;178;179; 180; 217...220;223...226; 90;76;77; 174...177; 213...215 tờ bản đồ 36	400.000	1.150.000	
4.3	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 63, 64, 66, 67, 81...83, 85;46;190; 224...226 tờ bản đồ 37	Đến thửa 63, 64, 66, 67, 81...83, 85;46;190; 224...226 tờ bản đồ 37	1.000.000	2.750.000	
4.4	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 142, 165, 42, 20, 69, 62, 88, 77, 78, 79, 107, 167, 106, 116, 59, 135, 145, 162, 161, 31, 170, 143, 179, 182 tờ bản đồ 37	Đến thửa 142, 165, 42, 20, 69, 62, 88, 77, 78, 79, 107, 167, 106, 116, 59, 135, 145, 162, 161, 31, 170, 143, 179, 182 tờ bản đồ 37	500.000	1.350.000	
4.5	Đường xóm Đông Mỹ	Từ thửa 16, 26...28, 43, 44, 65, 110, 86, 136..138; 222; 223; 240....2432; 70,71,72,60,76,58(194,195, 196),75(180,181, 188); 33...41, 49.. 54, 61, 73,74, 12, 13, 21...24,56...57, 117...121, 105, 172, 173, 147, 158...160, 148, 132...134, 164, 124...130, 89....104, 150....156, 183, 185, 186, 187; 201...205; 206;207; 233;234; 237...239 tờ bản đồ 37	Đến thửa 16, 26...28, 43, 44, 65, 110, 86, 136..138; 222; 223; 240....2432; 70,71,72,60,76,58(194,195, 196),75(180,181, 188); 33...41, 49.. 54, 61, 73,74, 12, 13, 21...24,56...57, 117...121, 105, 172, 173, 147, 158...160, 148, 132...134, 164, 124...130, 89....104, 150....156, 183, 185, 186, 187; 201...205; 206;207; 233;234; 237...239 tờ bản đồ 37	400.000	1.150.000	
4.6	Khu tái định cư và chia lô đất ở dân cư xóm Đông Mỹ	Từ thửa 144 tờ bản đồ 36	Từ thửa 149 tờ bản đồ 36	1.500.000	4.000.000	
4.7	Khu tái định cư và chia lô đất ở dân cư xóm Đông Mỹ	Từ thửa 150 tờ bản đồ 36	Từ thửa 168 tờ bản đồ 36	700.000	2.000.000	
5	Du Thịnh					
5.1	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 1, 7....10, 12, 13, 16.....23, 29...33 tờ bản đồ 34	Đến thửa 1, 7....10, 12, 13, 16.....23, 29...33 tờ bản đồ 34	300.000	850.000	
5.2	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 1, 2, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 41, 58, 62, 67 tờ bản đồ 35	Đến thửa 1, 2, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 41, 58, 62, 67 tờ bản đồ 35	300.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.3	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 3, 6...13, 20, 22, 23, 25...27, 29, 34...40, 42...44, 54...60, 62, 67...82, 84...89, 90; 92...95; 91; 96; 97; 98; 99; 100 tờ bản đồ 38	Đến thửa 3, 6...13, 20, 22, 23, 25...27, 29, 34...40, 42...44, 54...60, 62, 67...82, 84...89, 90; 92...95; 91; 96; 97; 98; 99; 100 tờ bản đồ 38	300.000	850.000	
5.4	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 80, 85...92, 98, 82, 83, 77, 78, 74, 94, 73, 100, 103, 104; 106...109 tờ bản đồ 42	Đến thửa 80, 85...92, 98, 82, 83, 77, 78, 74, 94, 73, 100, 103, 104; 106...109 tờ bản đồ 42	400.000	1.150.000	
5.5	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 1, 15; 48; 49 tờ bản đồ 46	Đến thửa 1, 15; 48; 49 tờ bản đồ 46	400.000	1.150.000	
5.6	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 4...7, 9...16, 17, 28, 29, 31...35, 36, 37, 50, 54, 56, 67...69, 76, 77, 80, 81, 84...86, 93...96, 98, 101...103, 107, 115, 116, 144, 151...156, 163, 184; 194; 200; 204; 205; 209...211, 223, 224, 231; 232; 8, 21, 22, 47...49, 71...75, 45, 88... 90, 105, 119, 164...173, 106, 122, 137...143, 123...127, 129, 130, 110...113; 195; 199; 218...220; 225...227, 229; 230; 233...236; 250 tờ bản đồ 52	Đến thửa 4...7, 9...16, 17, 28, 29, 31...35, 36, 37, 50, 54, 56, 67...69, 76, 77, 80, 81, 84...86, 93...96, 98, 101...103, 107, 115, 116, 144, 151...156, 163, 184; 194; 200; 204; 205; 209...211, 223, 224, 231; 232; 8, 21, 22, 47...49, 71...75, 45, 88... 90, 105, 119, 164...173, 106, 122, 137...143, 123...127, 129, 130, 110...113; 195; 199; 218...220; 225...227, 229; 230; 233...236; 250 tờ bản đồ 52	300.000	850.000	
5.7	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 1...8, 11...13, 15, 16, 22...33, 35...40, 43...46, 48, 50...75, 76, 79, 81, 84, 93, 95...97, 99, 101, 102; 108...111; 110 tờ bản đồ 42	Đến thửa 1...8, 11...13, 15, 16, 22...33, 35...40, 43...46, 48, 50...75, 76, 79, 81, 84, 93, 95...97, 99, 101, 102; 108...111; 110 tờ bản đồ 42	300.000	850.000	
5.8	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 2, 4, 6, 8, 10, 11, 13, 15...22, 29, 34; 44; 46; 47 tờ bản đồ 46	Đến thửa 2, 4, 6, 8, 10, 11, 13, 15...22, 29, 34; 44; 46; 47 tờ bản đồ 46	300.000	850.000	
5.9	Đường xóm Du Thịnh	Từ thửa 01; 05; 06; 09; 26...30 tờ bản đồ 46	Đến thửa 01; 05; 06; 09; 26...30 tờ bản đồ 46	400.000	1.150.000	
5.10	Khu đầu Đông Du vị trí 1	Từ lô B12	Lô F12	1.200.000	3.500.000	
5.11	Khu đầu giá Đông Du vị trí 1	Lô A1	Lô E10	1.500.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.12	Khu đấu giá Đông Du vị trí 1	A9	E 11	1.800.000	4.800.000	
5.13	Khu đấu giá Đông Du vị trí 1	Từ lô B13	Lô F11	1.000.000	2.750.000	
5.14	Khu đấu gia Đông Du vị trí 2	Từ lô A1	Đến lô A20	1.500.000	4.000.000	
5.15	Khu tái định cư xóm Đông Thịnh	Từ lô A1	Lô B16	1.500.000	4.000.000	
5.16	Khu tái định cư xóm Đông Thịnh	Từ lô A30	Lô B17	800.000	2.100.000	
6	Phú Tiến					
6.1	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 45, 52, 53, 61, 62, 68, 69, 75, 76, 81, 84; 137, 138 tờ bản đồ 26	Đến thửa 45, 52, 53, 61, 62, 68, 69, 75, 76, 81, 84; 137, 138 tờ bản đồ 26	300.000	850.000	
6.2	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 49, 52, 53, 55...60; 156, 157 tờ bản đồ 27	Đến thửa 49, 52, 53, 55...60; 156, 157 tờ bản đồ 27	300.000	850.000	
6.3	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1...5, 7, 8, 10, 18, 20, 37, 67, 99, 130; 501; 502; 505; 506 tờ bản đồ 28	Đến thửa 1...5, 7, 8, 10, 18, 20, 37, 67, 99, 130; 501; 502; 505; 506 tờ bản đồ 28	300.000	850.000	
6.4	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1.....20,22,23, 26,27,30, 33, 34,38,39;40;41;42;43; 44...52, 53;54 tờ bản đồ 61	Đến thửa 1.....20,22,23, 26,27,30, 33, 34,38,39;40;41;42;43; 44...52, 53;54 tờ bản đồ 61	300.000	850.000	
6.5	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1.....9, 12,,,,19, 23....26, 28.....31, 36....39, 42....44, 46, 48, 49, 52, 53, 54....57, 59,60,62...66, 69..76,80....85, 87, 88, 90, 91, 93, 94, 97.....104,113,114,115,116,117, 121, 124...131 tờ bản đồ 64	Đến thửa 1.....9, 12,,,,19, 23....26, 28.....31, 36....39, 42....44, 46, 48, 49, 52, 53, 54....57, 59,60,62...66, 69..76,80....85, 87, 88, 90, 91, 93, 94, 97.....104,113,114,115,116,117, 121, 124...131 tờ bản đồ 64	300.000	850.000	
6.6	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1, 4, 5, 6, 9, 10, 26, tờ bản đồ 65	Đến thửa 1, 4, 5, 6, 9, 10, 26, tờ bản đồ 65	400.000	1.150.000	
6.7	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1, 3....6, 8....12, 14, 16....33, 35, 37....55, 57....60, tờ bản đồ 65	Đến thửa 1, 3....6, 8....12, 14, 16....33, 35, 37....55, 57....60, tờ bản đồ 6	300.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.8	Đường xóm Phú Tiến	Từ thửa 1, 3, 4, 6, 10....14, 19, 20, 22, 34, 97; 98 tờ bản đồ 71	Đến thửa 1, 3, 4, 6, 10....14, 19, 20, 22, 34, 97; 98 tờ bản đồ 71	300.000	850.000	
7	Son Hà					
7.1	Đường xóm Son Hà	Từ thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129;137;138 tờ bản đồ 26	Đến thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129;137;138 tờ bản đồ 26	300.000	850.000	
7.2	Đường xóm Son Hà	Từ thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129;137;138 tờ bản đồ 26	Đến thửa 111, 119, 121, 122, 125, 126, 129;137;138 tờ bản đồ 26	300.000	850.000	
7.3	Đường xóm Son Hà	Từ thửa 2, 5, 7, 12....15, 20...24, 26...32, 34, tờ bản đồ 56	Đến thửa 2, 5, 7, 12....15, 20...24, 26...32, 34, tờ bản đồ 56	300.000	850.000	
7.4	Đường xóm	Đất ông Thiết		400.000	1.150.000	
7.5	Đường xóm Son Hà	Từ thửa 1....25, 27....29, 31...34, 36...47, 49....86, 89; 90...94, 95;96, tờ bản đồ 59	Đến thửa 1....25, 27....29, 31...34, 36...47, 49....86, 89; 90...94, 95;96, tờ bản đồ 59	300.000	850.000	
7.6	Đường xóm Son Hà	Từ thửa 2.....10, 12.....22, 24... 27; 40, 41 tờ bản đồ 60	Đến thửa 2.....10, 12.....22, 24... 27; 40, 41 tờ bản đồ 60	300.000	850.000	
8	Xuân Hải					
8.1	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 23, 32 tờ bản đồ 15	Đến thửa 23, 32 tờ bản đồ 15	500.000	1.350.000	
8.2	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 5...8, 10...12, 23...29, 38, 39, 48....54, 56...58, 60, 61, 67....72, 85, 152 tờ bản đồ 40	Đến thửa 5...8, 10...12, 23...29, 38, 39, 48....54, 56...58, 60, 61, 67....72, 85, 152 tờ bản đồ 40	300.000	850.000	
8.3	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 1...65; 67...71; 100, 101; 102....105 tờ bản đồ 41	Đến thửa 1...65; 67...71; 100, 101; 102....105 tờ bản đồ 41	300.000	850.000	
8.4	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 6, 7, 18, 21, 32, 33, 34;35; 338; 376, 377, 381, 385, 386 tờ bản đồ 43	Đến thửa 6, 7, 18, 21, 32, 33, 34;35; 338; 376, 377, 381, 385, 386 tờ bản đồ 43	400.000	1.150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.5	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 41...44, 56.....60, 77...79, 98, 54, 65, 64, 71....74, 81...84, 296, 89....93, 102...105, 111.... 115, 118...123, 125, 132....136, 137, 142....152, 302, 138, 172, 173, 182, 183, 233, 317, 318, 319;320;330;331;332;333; 339, 364; 369375; 395; 396; 407...413; 417; 418; 436;	Đến thửa 41...44, 56.....60, 77...79, 98, 54, 65, 64, 71....74, 81...84, 296, 89....93, 102...105, 111.... 115, 118...123, 125, 132....136, 137, 142....152, 302, 138, 172, 173, 182, 183, 233, 317, 318, 319;320;330;331;332;333; 339, 364; 369375; 395; 396; 407...413; 417; 418; 436;	600.000	1.600.000	
8.6	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 1...5,7, 14 18, 30, 22,32, 160,164,166,165,167,168, 186, 187; 26,15,6,8,13,34,33,29,21,23; 206; 207 tờ bản đồ 44	Đến thửa 1...5,7, 14 18, 30, 22,32, 160,164,166,165,167,168, 186, 187; 26,15,6,8,13,34,33,29,21,23; 206; 207 tờ bản đồ 44	500.000	1.350.000	
8.7	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 20, 157, 158, 159,160 tờ bản đồ 44	Đến thửa 20, 157, 158, 159,160 tờ bản đồ 44	400.000	1.150.000	
8.8	Đường xóm Xuân Hải	Từ thửa 4,5,7,8,9,11,14,12; 41;44;45 tờ bản đồ 45	Đến thửa 4,5,7,8,9,11,14,12; 41;44;45 tờ bản đồ 45	400.000	1.150.000	
8.9	Khu đấu giá Đông Hải	lô A1 399; 403; 397; 398; 325, 326, 327, 328, 334,	Lô A9 399; 403; 397; 398; 325, 326, 327, 328, 334,	800.000	2.100.000	
8.10	Khu đấu giá Đông Hải	Lô A10	Lô A27	600.000	1.600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				850.000	
IV	PHƯỜNG LONG SON					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48	Công ty Cầu đường bộ thửa số 03, tờ bản đồ 06	Bệnh viện cũ (nay là Cục dự trữ Nhà nước khu vực Nghệ Tĩnh) thửa 109, tờ bản đồ 20	7.000.000	20.000.000	
2	Đường Hùng Vương	Nhà ông Hoàng Thế Nam thửa đất số 72, tờ bản đồ 11	Ngã tư giao nhau đường Lê Hồng Phong thửa đất số 218, 239 tờ bản đồ 09	7.500.000	20.000.000	
3	Đường Mai Hắc Đế	Ngã tư giao nhau đường Lê Hồng Phong thửa đất số 216, 217 tờ bản đồ 09	Cầu Hiếu 2 thửa đất số 243, 244 tờ bản đồ 07	7.500,000	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường Lê Hồng Phong	Nhà ông Trần Văn Hà thửa số 15,16 tờ bản đồ 04	Giao nhau với đường Lý Nhật Quang (thửa SL01-09 tờ bản đồ số 16)	6.500.000	20.000.000	
5	Đường Lý Nhật Quang	Nhà bà Lại Thị Hương thửa số 289, tờ bản đồ 14	Trụ sở UBND phường thửa đất số 219, tờ bản đồ 17	1.800.000	13.000.000	
6	Đường Vực Giồng-Khe Sơn	Nhà ông Đậu Quang Tình thửa đất số 107, tờ bản đồ 09	Nhà ông Phan Anh Tuấn thửa đất số 194, tờ bản đồ 19	3.000.000	13.000.000	
7	Đường Làng Vạc	Nhà ông Lê Văn Chương thửa số 18, tờ bản đồ 03	Nhà ông Trịnh Đình Hợi thửa 235, tờ bản đồ số 15	3.600.000	13.000.000	
8	Đường Phan Đình Phùng	Nhà ông Trương Công Cư thửa 208, tờ bản đồ 14	Nhà ông Trần Biên Cương thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16	2.200.000	10.000.000	
9	Đường Lê Doãn Nhã	Nhà ông Cao Văn Tý Thửa đất số 29 tờ bản đồ số 03 Khối Tân Long	Nhà ông Phùng Đình Hòa thửa đất số 190, tờ bản đồ 08 (khối Tân Long)	2.000.000	9.000.000	
10	Đường Lê Doãn Nhã	Nhà bà Võ Thị Vân Thửa đất số 287, tờ bản đồ 08 (khối Long Thượng)	Giao nhau với đường Phan Đình Phùng (tờ bản đồ 15 khối Long Hạ)	2.000.000	11.000.000	
11	Đường Hồ Bá Ôn	Nhà ông Chu Ngọc Trà thửa đất số 47, tờ bản đồ 03 (khối Tân Long)	Giao nhau với đường Phan Đình Phùng (tờ bản đồ 15 khối Long Hạ)	2.000.000	9.000.000	
12	Đường Văn Đức Giai	Nhà Bà Nguyễn Thị Minh Thửa đất số 05, tờ bản đồ 02 (khối Tân Long)	Nhà ông Trịnh Đình Trường Thửa đất số 212, tờ bản đồ 14 khối Long Hạ	2.000.000	9.000.000	
13	Đường N7	Nhà ông Phan Hữu Tự Thửa đất số 06, tờ bản đồ 03 (khối Tân Long)	Giao nhau với đường Mai Hắc Đế thửa đất số 173, 194 tờ bản đồ 08	2.000.000	9.000.000	
14	Đường Trần Đình Phong	Nhà ông Trần Vũ Hải Thửa đất số 03, tờ bản đồ 02	Nhà ông Phan Hữu Tự Thửa đất số 06, tờ bản đồ 03 (khối Tân Long)	2.000.000	9.000.000	
15	Đường đi Bãi Rác	Vực Giồng thửa đất số 31, tờ bản đồ 20	Cổng chào Đông Quang Thửa đất số 96 tờ bản đồ 31	650.000	4.000.000	
16	Đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa	Trường Tiểu Học Nghĩa Hòa thửa đất số 45, tờ bản đồ 51 (khối 1, phường Long Sơn)	Giao nhau với đường đi Bãi Rác (khối 3) thửa đất số 40, tờ bản đồ 55	500.000	4.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khối Tân Long					
1.1	Bám đường khối	Đoạn từ Nhà bà Nguyễn Thị Hồng Mai Thửa đất số 53, tờ bản đồ 08	Nhà ông Lê Xuân Hoàn Thửa đất số 171, tờ bản đồ 08	1.800.000	10.000.000	
1.2	Các tuyến đường khối còn lại	tờ bản đồ 02,03,07,08 (khối Tân Long)	tờ bản đồ 02,03,07,08 (khối Tân Long)	1.200.000	7.000.000	
2	Khối Long Thượng					
2.1	Ngõ số 8 đường Văn Đức Giai	các thửa 146,147,148 tờ bản đồ 07	các thửa 146,147,148 tờ bản đồ 07	1.200.000	5.250.000	
2.2	Bám đường khối	các thửa 506,507,508, 509, 511 tờ bản đồ 08	các thửa 506,507,508 tờ bản đồ 08	2.000.000	10.500.000	
2.3	Đường khối còn	các tờ bản đồ 07,08,14,15 khối Long Thượng	các tờ bản đồ 07,08,14,15 khối Long Thượng	1.200.000	5.250.000	
3	Khối Long Hạ					
3.1	Bám đường khối	Nhà ông Vũ Duy Thịnh Thửa 70, tờ bản đồ 14	Nhà ông Nguyễn Đình Lệ Thửa đất số 289, tờ bản đồ 14	1.200.000	5.250.000	
3.2	Bám đường khối	các thửa 17,18,22,44 tờ bản đồ 15	các thửa 17,18,22,44 tờ bản đồ 15	2.000.000	10.500.000	
3.3	Đường khối còn	các tờ bản đồ 07,08,14,15 khối Long Thượng	các tờ bản đồ 07,08,14,15 khối Long Thượng	1.200.000	5.250.000	
4	Khối Trung Cấp					
4.1	Bám đường nhựa	Nhà ông Lê Xuân Thịnh Thửa 243, tờ bản đồ 09	Trường Mầm Non Long Sơn Thửa số 104, tờ bản đồ 17	1.320.000	14.000.000	
4.2	Đường trục chính khối	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Quảng Thửa đất số 103, tờ bản đồ 09	Giao nhau với đường Lý Nhật Quang (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	10.500.000	
4.3	Đường khối	Đoạn Trục chính tờ bản đồ thửa 192, tờ bản đồ 10	Đường Vực Giồng- Khe Sơn thửa đất số 107, 121 tờ bản đồ 09	1.590.000	10.500.000	
4.4	Đường khối Giáp Hòa Hiếu	Các thửa 18,29,30, 411 tờ bản đồ 09	Giáp ranh Hòa Hiếu thửa đất số 30,52 tờ bản đồ 09	1.500.000	7.000.000	
4.5	Đường khối	Nhà ông Lưu Ngọc Bích Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10	Theo đường khối ra UBND phường (thửa đất số 219, tờ bản đồ 17)	1.500.000	7.000.000	
4.6	Đường khối	Nhà ông Lưu Văn Huân Thửa đất số 267, tờ bản đồ 10	Nhà ông Nguyễn Văn Phương thửa đất số 20, tờ bản đồ 18	1.800.000	7.000.000	
4.7	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ 16,17,18, 09,10	Tờ bản đồ 16,17,18, 09,10	850.000	4.200.000	
5	Khối Lam Sơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường trục chính khối	Đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Linh thửa số 274, tờ bản đồ 18	Nhà ông Lê Minh Thắng Thửa đất số 72, tờ bản đồ 20	900.000	5.250.000	
5.2	Đường trục chính khối	Nhà ông Diêu Văn Trung thửa đất số 226, tờ bản đồ 19	Nhà văn hóa 2 cũ thửa đất số 91, tờ bản đồ 27	850.000	5.250.000	
5.3	Đường khối	Nhà ông Hoàng Ngọc Đoàn Thửa 285, tờ bản đồ 18	Nhà bà Đặng Thị Hảo Thửa 254, tờ bản đồ 19	650.000	5.250.000	
5.4	Đường khối	Khu vực tập thể bệnh viện cũ thửa số 88,89,90 tờ bản đồ 20	thửa đất số 50, 83, 84 thuộc tờ bản đồ 20	800.000	4.200.000	
5.5	Đường khối còn	các thửa thuộc tờ bản đồ 18,19, 12, 20	các thửa thuộc tờ bản đồ 18,19, 12, 20	500.000	3.150.000	
6	Khối Liên Sơn					
6.1	Bám đường Nhựa	Nghĩa trang phường thửa số 220, 223 tờ bản đồ 17	Thao trường bắn Thị đội thửa đất số 38, 39, 42 tờ bản đồ 31	500.000	5.250.000	
6.2	Đường trục chính khối	Nghĩa trang Liệt sỹ phường thửa đất số 306, 333 tờ bản đồ 18	Nhà bà Lê Thị Hương thửa 106, tờ bản đồ 26	600.000	5.250.000	
6.3	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Xuân Toàn Thửa đất số 11, tờ bản đồ 25	Nhà ông Võ Văn Minh Thửa 122, tờ bản đồ 24	500.000	4.200.000	
6.4	Đường khối còn lại	Các thửa thuộc tờ bản đồ 24, 25, 26, 28, 29, 30	Các thửa thuộc tờ bản đồ 24, 25, 26, 28, 29, 30	500.000	3.150.000	
7	Khối 1					
7.1	Đường trục chính khối	Cổng chào khối 1 thửa đất số 18, 25 tờ bản đồ 50	Nhà bà Trần Thị Nhân Thửa đất số 09, tờ bản đồ 24 (mới 54)	450.000	2.800.000	
7.2	Đường trục chính khối	Nhà văn hóa khối 1 thửa đất số 34, 35, 24 tờ bản đồ 51	Đập đồng Chương thửa đất số 22, 25 tờ bản đồ 52	450.000	2.800.000	
7.3	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Thanh Thửa đất số 33, tờ bản đồ 55	Nhà văn hóa xóm 2 cũ thửa đất số 30, 31, tờ bản đồ 58	380.000	2.100.000	
7.4	Bám đường nhựa	Cổng chào xóm 2 cũ thửa đất số 33, 43, 47 tờ bản đồ 28	Điện thờ Làng Vạc thửa đất số 100, tờ 43	450.000	2.800.000	
7.5	Các vị trí còn lại	Các thửa thuộc tờ bản đồ 50, 51, 54, 55, 58	Các thửa thuộc tờ bản đồ 50, 51, 54, 55, 58	300.000	1.750.000	
8	Khối 3					
8.1	Đường trục chính khối	Nhà ông Cao Xuân Lợi Thửa đất số 4, tờ bản đồ 61	Nhà ông Trần Đình Nhung Thửa 55, tờ bản đồ 37	500.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.2	Đường trục chính khối	Nhà ông Võ Quang Đồng Thửa đất số 16, tờ bản đồ 61	Nhà ông Lê Đình Dũng Thửa đất số 1036, tờ bản đồ 37	500.000	2.800.000	
8.3	Đường trục chính khối	Nhà ông Vũ Văn Trung Thửa đất số 32, tờ bản đồ 61	Nhà ông Võ Văn Hùng Thửa đất số 01, tờ bản đồ 60	500.000	2.800.000	
8.4	Đường trục chính khối	Nhà ông Vũ Văn Tuấn Thửa đất số 65, tờ bản đồ 61	Nhà ông Đoàn Minh Thương Thửa đất số 4, tờ bản đồ 62	500.000	2.800.000	
8.5	Đường trục chính khối	Nhà ông Vũ Văn Thiêm Thửa đất số 84, tờ bản đồ 61	Nhà ông Lê Dương Liễu Thửa đất số 28, tờ bản đồ 60	500.000	2.800.000	
8.6	Đường trục chính khối	Nhà bà Đoàn Thị Lương Thửa đất số 71, tờ bản đồ 61	Nhà bà Lương Thị Thủy Thửa đất số 92, tờ bản đồ 61	500.000	2.800.000	
8.7	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Hòe Thửa đất số 23, tờ bản đồ 61	Nhà ông Vũ Văn Trung Thửa đất số 73, tờ bản đồ 61	500.000	2.800.000	
8.8	Đường trục chính khối	Cổng chào xóm 4 cũ	Nhà ông Đoàn Văn Cường Thửa đất số 08, tờ bản đồ 64	350.000	2.100.000	
8.9	Đường trục chính khối	Nhà ông Tạ Khắc Hoan Thửa đất số 12, tờ bản đồ 63	Trạm bơm Vực Giồng thửa đất số 1,2,3 tờ bản đồ 59	350.000	2.100.000	
8.10	Các vị trí còn lại	Các thửa thuộc tờ 37, 60, 61, 63, 64	Các thửa thuộc tờ 37, 60, 61, 63, 64	300.000	1.750.000	
9	Khối 4					
9.1	Đường trục chính khối	Cổng chào khối 4 thửa đất số 3, 4, 5 tờ bản đồ 57	Giao nhau với đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa thửa đất số 40, tờ bản đồ 53	450.000	2.800.000	
9.2	Đường trục chính khối	Nhà ông Đinh Ngọc An Thửa đất số 35, tờ bản đồ 56	Nhà ông Trần Văn Thúc Thửa đất số 49, tờ bản đồ 56	450.000	2.800.000	
9.3	Đường trục chính khối	Nhà ông Cao Văn Hình Thửa đất số 86, tờ bản đồ 56	Nhà ông Nguyễn Văn Minh Thửa đất số 39, tờ bản đồ 56	400.000	2.100.000	
9.4	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Tân Thửa đất số 31, tờ bản đồ 56	Nhà ông Nguyễn Văn Liễu Thửa đất số 87, tờ bản đồ 56	400.000	2.100.000	
9.5	Đường trục chính khối	Nhà bà Cao Thị Bé Thửa đất số 81, tờ bản đồ 56	Nhà Văn hóa khối 4 thửa đất số 13, tờ bản đồ 56	400.000	2.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.6	Đường trục chính khối	Nhà ông Nguyễn Văn Kế Thửa đất số 41, tờ bản đồ 56	Nhà bà Nguyễn Thị Khanh Thửa đất số 12, tờ bản đồ 56	350.000	2.100.000	
9.7	Đường trục chính khối	Nhà ông Phan Tiến Sỹ Thửa đất số 42, tờ bản đồ 53	Nhà ông Phạm Văn Kỳ Thửa đất số 01, tờ bản đồ 53	380.000	2.100.000	
9.8	Các vị trí còn lại	Các thửa thuộc tờ 53, 56, 57	Các thửa thuộc tờ 53, 56, 57	300.000	1.750.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				1.750.000	
D	Nhà máy xử lý rác thải Thái Hòa	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Việt Nam	Vị trí nằm cách khu dân cư 2 km		1.750.000	
V	PHƯỜNG HOÀ HIỆU					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường 48 (Đường Nguyễn Trãi)	Cầu Hiếu (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 15)	Ngã 6 (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 16)	12.500.000	30.000.000	
2	Đường 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	Ngã 6 (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 16)	Bà Lam Thắng (Hết tờ 16) (đến thửa số 244, tờ bản đồ số 16)	12.500.000	30.000.000	
3	Đường 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	Ông Sin (tờ 17) (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 17)	ông Hiếu (tờ 17) (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 17)	10.000.000	24.000.000	
4	Đường 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	Ngân hàng đầu tư (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 18)	ông Hải (tờ 18) (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 18)	7.500.000	20.000.000	
5	Đường 48 (Đường Trần Hưng Đạo)	ông Bằng (tờ 22) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 22)	Ngã 3 gốc gạo (tờ 22) (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 22)	7.000.000	20.000.000	
6	Đường 48 (Phủ Quỳ)	Ngã 3 gốc gạo (tờ 22) (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 22)	Đường vào Nghĩa trang (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 24)	7.000.000	20.000.000	
7	Đường 19/5	Khối Tân Thắng (tờ 3,4,6,7) (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 6)	Giáp p. Quang Phong (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 4)	2.500.000	10.000.000	
8	Đường 19/5	Khối Quyết Thắng (tờ 6,9) (từ thửa số 448, tờ bản đồ số 9)	Khối Tân Thắng (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 6)	4.500.000	15.000.000	
9	Đường Phạm Đình Toái	Khối Tân Liên (tờ 7) (thửa số 201, tờ bản đồ số 7)	Khối Tân Thắng (tờ 4) (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 4)	2.500.000	10.000.000	
10	Đường Phạm Đình Toái	Khối Tân Liên (tờ 10) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 10)	Khối Sơn Tiên (tờ 10) (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 10)	4.000.000	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường Phạm Đình Toái	Khối Tân Thành (tờ 10) (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 10)	Khối Tân Thành (tờ 16) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 16)	6.000.000	15.000.000	
12	Đường Phan Phúc Trục (Bàu Sen)	Khối Kim Tân, Quyết Thắng (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 9)	Khối Tân Liên (tờ 9,10) (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 10)	2.500.000	10.000.000	
13	Đường Chu Huy Mân	ông Sơn (tờ 16) (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 16)	Bà Toàn (tờ 16) (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 16)	9.000.000	28.000.000	
14	Đường Chu Huy Mân	Sân Bóng (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 16)	Kho Bạc (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 16)	8.000.000	26.000.000	
15	Đường Chu Huy Mân	Cây Thị (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 15)	Kho Bạc (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 15)	7.000.000	24.000.000	
16	Đường 3/2	Kim Tân (tờ 9) (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 9)	Bàu Sen (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 9)	4.000.000	20.000.000	
17	Đường Chợ Hiếu	Ngã 6 (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 16)	ông Ninh (tờ 16) (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 16)	10.000.000	25.000.000	
18	Đường Chợ Hiếu	ông Bình (tờ 16) (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 16)	ông Trường (tờ 10) (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 10)	9.000.000	22.000.000	
19	Đường Võ Nguyên Hiến	Sơn Tiến (tờ 11) (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 10)	Khối Sơn Tiến (tờ 10) (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 11)	4.500.000	12.000.000	
20	Đường Vương Thúc Mậu	Sơn Tiến (tờ 11,17) (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 11)	ông Bình (tờ 17) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 19)	4.000.000	12.000.000	
21	Đường Làng Vạc	Đường 48 (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 15)	Chợ ngã 4 (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 15)	7.000.000	19.000.000	
22	Đường Làng Vạc	ông Tuấn (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 15)	ông Sinh (đến thửa số 515, tờ bản đồ số 15)	6.500.000	15.000.000	
23	Đường Làng Vạc	Ngã tư bưu điện (từ thửa số 565, tờ bản đồ số 15)	giáp p. Long Sơn (đến thửa số 673, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	10.000.000	
24	Đường Lê Doãn Nhã	Cây cằng (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 15)	Đường 48 cũ (đến thửa số 469, tờ bản đồ số 15)	5.000.000	15.000.000	
25	Đường Lê Doãn Nhã	Công An thị xã (từ thửa số 554, tờ bản đồ số 15)	giáp p. Long Sơn (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
26	Đường Trần Quốc Hoàn	bà Danh (tờ 16) (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 15)	ông Sơn (thửa 346 tờ 16)	7.500.000	15.000.000	
27	Đường Trần Quốc Hoàn	ông Lợi (tờ 15) (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 15)	bà Đào (tờ 15) (từ thửa số 416, tờ bản đồ số 15)	7.000.000	14.000.000	
28	Đường Văn Đức Giai	QL 48 cũ (từ thửa số 551, tờ bản đồ số 15)	giáp p. Long Sơn (từ thửa số 654, tờ bản đồ số 15)	3.000.000	9.000.000	
29	Đường Lê Hồng Phong (N6)	Ngã 5 (từ thửa số 347, tờ bản đồ số 16)	Đường D3 (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 16)	10.000.000	28.000.000	
30	Đường Lê Hồng Phong (N6)	Đường D3 (từ thửa số 516, tờ bản đồ số 16)	giáp p. Long Sơn (đến thửa số 553, tờ bản đồ số 16)	7.000.000	20.000.000	
31	Đường Phan Bội Châu	QL 48 (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 22)	Đường Vương thúc Mậu (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 19)	6.000.000	14.000.000	
32	Đường Phan Bội Châu	bà Mắm (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 20)	ông Trung (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 20)	3.000.000	9.000.000	
33	Đường Phan Bội Châu	Ông Thế (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	Bà Bích (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 21)	2.500.000	7.000.000	
34	Đường Phan Bội Châu	Chân dốc bà Mắm (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 19)	Đỉnh dốc (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	6.000.000	
35	Đường D3 (Các ngõ đường N6)	Đường N6 (từ thửa số 473, tờ bản đồ số 16)	Trạm y tế phường (đến thửa số 685, tờ bản đồ số 16)	3.500.000	12.000.000	
36	Đường N7	Từ đường Trần Quốc Hoàn (từ thửa số 813, tờ bản đồ số 15)	giáp phường Long Sơn (đến thửa số 638, tờ bản đồ số 15)	1.800.000	8.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Xóm Tân Thắng					
1.1	Bám đường từ ngã Ba đường Phạm Đình Toái đi cầu khe tọ cũ	Khối Tân Thắng (tờ 4) (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 4)	Toàn tuyến	1.500.000	7.500.000	
1.2	Đường vào Nghĩa trang 2	Khối Tân Thắng (tờ 4) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 4)	Toàn tuyến	800.000	4.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường trục chính	Khối Tân Thắng (tờ 3,4,6,7) (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	800.000	4.200.000	
1.4	Đường khối còn lại	Khối Tân Thắng (tờ 3,4,5,6) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	600.000	4.000.000	
2	Khối Quyết Thắng					
2.1	Đường vào nhà máy nước	Khối Quyết Thắng (tờ 6) (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 6)	Toàn tuyến	1.500.000	7.500.000	
2.2	Đường trục chính	Khối Quyết Thắng (tờ 3,6,9) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	800.000	4.200.000	
2.3	Đường khối còn lại	Khối Quyết Thắng (tờ 3,6,9) (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 3)	Toàn tuyến	600.000	4.000.000	
3	Khối Tân Liên					
3.1	Đường trục chính	Khối Tân Liên (tờ 10) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	1.000.000	5.000.000	
3.2	Đường các ngõ đường Phạm Đình Toái	Khối Quyết Thắng (tờ 6,7) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 6)	Toàn tuyến	800.000	4.200.000	
3.3	Đường khối còn lại	Khối Tân Liên (tờ 4,7,9) (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 4)	Toàn tuyến	600.000	4.000.000	
4	Khối Kim Tân					
4.1	Đường trục chính	Khối Kim Tân (tờ 16) (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	3.500.000	10.000.000	
4.2	Đường trục chính	Khối Kim Tân (tờ 9) (từ thửa số 284, tờ bản đồ số 9)	Toàn tuyến	3.000.000	7.500.000	
4.3	Đường trục chính	Khối Kim Tân (tờ 10) (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	2.700.000	7.000.000	
4.4	Đường khối (các ngõ của QL48 đoạn quanh đường	Khối Kim Tân (tờ 15) (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 15)	Toàn tuyến	2.000.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.5	Đường khối còn lại	Khối Kim Tân (tờ 9) (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 9)	Toàn tuyến	1.400.000	4.500.000	
5	Khối Tân Thành					
5.1	Đường chợ ra đội thuê	Chợ Hiếu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	7.500.000	13.000.000	
5.2	Các ngõ đường N6	ông Ngừ (tờ 16) (từ thửa số 360, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	4.200.000	10.000.000	
5.3	Đường trục chính	Khối Tân Thành (tờ 16) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	2.000.000	8.000.000	
5.4	Đường khối (đường ngõ từ đường trục chính)	Khối Tân Thành (tờ 16,17) (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	1.400.000	7.000.000	
5.5	Đường khối còn lại	Khối Tân Thành (tờ 16) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	1.200.000	6.000.000	
5.6	Đường trục chính	Khối Tân Thành (tờ 10) (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	1.000.000	5.000.000	
5.7	Đường khối còn lại	Khối Tân Thành (tờ 10) (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	800.000	4.200.000	
6	Khối Sơn Tiến					
6.1	Cổng Liên Hiệp	Khối Sơn Tiến (tờ 10) (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	6.000.000	16.000.000	
6.2	Đường sau chợ	Khối Sơn Tiến (tờ 10) (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	4.000.000	16.000.000	
6.3	Cổng trường cấp 3	Khối Sơn Tiến (tờ 17) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	4.000.000	16.000.000	
6.4	Đường trục chính	Khối Sơn Tiến (tờ 11,17,18) (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 11)	Toàn tuyến	1.500.000	5.000.000	
6.5	Đường trục chính	Khối Sơn Tiến (tờ 10) (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	1.000.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.6	Khu liên hiệp	Khối Sơn Tiến (tờ 17) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	1.000.000	4.000.000	
6.7	Đường khối còn lại	Khối Sơn Tiến (tờ 10,11,12,18) (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 10)	Toàn tuyến	600.000	3.000.000	
6.8	Đường khối còn lại	Khối Sơn Tiến (tờ 17) (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	800.000	4.200.000	
7	Khối Đồng Tâm					
7.1	Đường trục chính	Khối Đồng Tâm (tờ 22,23) (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 22)	Toàn tuyến	2.000.000	6.000.000	
7.2	Đường trục chính	Khối Đồng Tâm (tờ 18,19) (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 18)	Toàn tuyến	1.000.000	3.000.000	
7.3	Đường trục chính	Khối Đồng Tâm (tờ 21) (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 21)	Toàn tuyến	800.000	2.500.000	
7.4	Đường khối (đường ngõ từ đường trục chính)	Khối Đồng Tâm (tờ 13,18,19,20,21,23,24,25) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Toàn tuyến	600.000	2.000.000	
8	Khối Tân Tiến					
8.1	Đường trục chính	Khối Tân Tiến (tờ 15) (từ thửa số 581, tờ bản đồ số 15)	Toàn tuyến	3.000.000	10.000.000	
8.2	Đường khối	Tân Tiến (tờ 16) (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 16)	Toàn tuyến	2.000.000	6.000.000	
8.3	Đường khối (các ngõ đường trục chính)	Khối Tân Tiến (tờ 15) (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 15)	Toàn tuyến	1.800.000	5.000.000	
8.4	Đường khối còn lại	Khối Tân Tiến (tờ 14) (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 14)	Toàn tuyến	600.000	4.000.000	
9	Khối Tân Phú					
9.1	Đường trục chính, các ngõ đường QL48	Khối Tân Phú (tờ 17) (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	2.000.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.2	Đường trục chính, các ngõ đường QL48	Khối Tân Phú (tờ 18) (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 18)	Toàn tuyến	1.500.000	5.000.000	
9.3	Đường khối còn lại	Khối Tân Phú (tờ 17,18) (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 17)	Toàn tuyến	800.000	4.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				2.000.000	
VI	XÃ TÂY HIỆU					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 D, E					
1.1	Đường QL 48D	Nhà ông Trần Quốc Song, ông Phan Đăng Liên từ các thửa 17, 25, 26, 33, 34, 42, 48, 55, 60, 66 (TBĐ 69)	Nhà ông Nguyễn Văn Quang, ông Phan Tất Thắng từ các thửa 67, 68, 69, 70, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 80, 81, 82, 83 (TBĐ 69)	3.000.000	7.500.000	
1.2	Đường QL 48D	Nhà bà Phạm Thị Hà từ các thửa 8, 10, 11, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 44, 45, 46, 52, 61, 67, 90, 99, 106, 117, 118, 119, 130, 131 (TBĐ 71)	Nhà bà Nguyễn Thị Tuất từ các thửa 142, 147, 148, 154, 164, 178, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 196(194), 170(196), 172(205-211) (TBĐ 71)	3.000.000	7.500.000	
1.3	Đường QL 48 D	Nhà ông Nguyễn Hải Âu từ các thửa 1, 5, 13 (TBĐ 72)	Nhà bà Phùng Thị Liên từ các thửa 19, 20 (TBĐ 72)	3.000.000	7.500.000	
1.4	Đường QL 48D	Từ gia đình ông Hạnh từ các thửa 56, 57, 52-55, 49-51, 46-48 (TBĐ 73)	Đến gia đình ông Mão từ các thửa 41-43, 39, 58, 73, 38, 36, 71, 69 (TBĐ 73)	4.000.000	9.000.000	
1.5	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Bích từ các thửa 70, 62, 63, 56, 57, 31, 40, 41 (TBĐ 73)	đến gia đình ông Cường từ các thửa 32-34, 23, 16, 17, 10, 11, 1 (TBĐ 73)	3.500.000	8.500.000	
1.6	Đường QL 48D	Từ gia đình bà Hương từ các thửa 30-35, 72, 29, 28, 93, 83, 81-83 (TBĐ 73)	đến gia đình ông Tùng từ các thửa 26, 76, 165, 25, 16, 59, 60-65, 27, 59, 67, (TBĐ 73)	3.500.000	8.500.000	
1.7	Đường QL 48D	Từ gia đình Bà Biều từ các thửa 192, 193, 186 (TBĐ 74)	đến gia đình ông bà Hồng từ các thửa 169, 170 (TBĐ 74)	4.000.000	9.000.000	
1.8	Đường QL 48D	Nhà ông Nguyễn Tuyết Thu từ các thửa 38, 39, 130, 206, 55(242, 246, 247) TBĐ 74	Nhà bà Hà Thị Biều từ các thửa 169(223), 279, 280 (TBĐ 74)	3.000.000	7.500.000	
1.9	Đường QL 48D	Ông Đinh Ngọc Dũng từ các thửa 1, 3, 4, 6-10, 12-21, 23-33, 35-37, 40-43,	Bà Tân Thị Yên từ các thửa 45, 49, 50, 52, 54, 55, 57-61, 63-68 (TBĐ 40)	3.000.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Đường QL 48D	Ông Võ Đình Thái từ các thửa 1-25, 27-38, 40-49 (TĐĐ 42)	Bà Nguyễn Thị Yến từ các thửa 52, 53, 56-58, 61 (TĐĐ 42)	3.000.000	7.500.000	
1.11	Đường QL 48D	Bà Tân Thị Dung từ các thửa 1-10, 12-20 (TĐĐ 43)	Ông Võ Quang Tùng từ các thửa 22-41, 43-65 (TĐĐ 43)	3.000.000	7.500.000	
1.12	Đường QL 48D	Ông Lê Anh Dũng từ các thửa 237, 238, 240, 4-6, 9-11, 19, 30, 31, 39, 48-50, 57, 58, 65-68, 80-82, 89-91, 109-111 (TĐĐ 46)	Ông Hưng từ các thửa 123-126, 140-142, 152, 154, 165, 173, 174, 180, 192, 197, 201, 202, 207, 216, 224(TĐĐ 46)	3.000.000	7.500.000	
1.13	Đường QL 48D	Ông Võ Châu Trọng 120, 121, 122, 141, 203 (TĐĐ 46)	Ông Nguyễn Bá Phụng từ các thửa 208-212, 217, 218 (TĐĐ 46)	1.500.000	4.500.000	
1.14	Đường QL 48D	Đầu xóm Tân An từ các thửa 153-162, 174-196, 280, 293-296 (TĐĐ 13)	Hết địa bàn xóm Hưng Nam từ các thửa 169, 171, 172, 173.(TĐĐ 13)	2.000.000	5.500.000	
1.15	Đường QL 48D	Hoàng Thị Minh Phương 5, 6, 35, 40-44, 49, 53-56, 58, 59, 61, 64, 65, 67, 69, 72, 73, 75, 78, 81-86, 88-93 (TĐĐ 50)	Lê Trần Hưng từ các thửa 96-101, 105-108, 112-115, 121-125, 132-134, 139-141, 146-148, 152-158, 159-161(TĐĐ 50)	2.000.000	5.500.000	
1.16	Đường QL 48D	Trần Minh Tuấn từ các thửa 10-14, 22, 23, 33-38, 44, 51-55, 57, 67, 77, 93, 107, 108, 122, 138, 165, 164, 178, 179 (TĐĐ 52)	Trần Minh Tân từ các thửa 180, 189, 197, 206, 211, 218, 227, 228, 232, 236-238, 243-248 (TĐĐ 52)	2.000.000	5.500.000	
1.17	Đường QL 48D	Phạm Văn Trung từ các thửa 65, 66, 68, 69 (TĐĐ 20)	Nguyễn Đức Thuận 73, 74, 76 (TĐĐ 20)	1.500.000	4.500.000	
1.18	Đường QL 48D	Trần Thị Minh từ các thửa 65, 20, 26-28, 33, 38 (TĐĐ 58)	Nguyễn Tất Phương từ các thửa 42, 43, 51, 50, 60(TĐĐ 58)	1.500.000	4.500.000	
1.19	Đường QL 48D	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 62-64, 1, 2, 5, 6, 12, 16 (TĐĐ 64)	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 20, 24, 28, 35, 60 (TĐĐ 64)	1.500.000	4.500.000	
1.20	Đường QL 48 E (bên phải và bên trái tuyến)	Ngã 3 đi xóm Ráng xóm Phú Cường từ các thửa đất số 46,47,55,56,57, 130-137, 98,152,153 (TĐĐ 62)	Hết địa bàn xóm Phú Cường 21, 26, 110, 19, 12, 18, 3, 127-129, 103-106 (TĐĐ 62)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.21	Tuyến đường tránh quốc lộ 48 D (đoạn qua địa bàn xóm Hưng Nam bên phải tuyến và bên trái tuyến)	Xóm Hưng Nam từ thửa số 10 (TBĐ 07)	Xóm Hưng Nam đến thửa số 126 (TBĐ 07)	Chưa có		
1.22	Tuyến đường tránh quốc lộ 48 D (đoạn qua địa bàn xóm Hưng Nam bên phải tuyến và bên trái tuyến)	QL 48 D đi vào xóm Hưng Nam từ các thửa 165, 290, 291, 132,133,149	Hết xóm Hưng Nam từ các thửa 01, 15 (TBĐ 52)	Chưa có	5.500.000	
1.23	Tuyến đường Đường N8	Phường Quang Tiến	xóm Nghĩa Hưng, xã Tây Hiếu (TBĐ 81)	2.000.000	7.500.000	
2	Khu QH chia lô đất ở					
2.1	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Hưng Đông (dãy 2, 3 QL 48D)	Hưng Đông từ các thửa 122, 123, 126-137, 139, 142, 145, 146, 148-150, 156, 157, 161, 165-170 (TBĐ 04)	Hưng Đông từ các thửa 172-182, 186, 187, 189-194, 204-224, 266, 268, 270, 207, 275, 299 (TBĐ 04)	1.300.000	4.500.000	
2.2	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Hưng Tây (Hưng Xuân)	Từ Đường QL 48 D đi vào từ các thửa 118, 125, 138, 140, 141, 143, 144, 147, 151-155, 158 - 160, 162, 183-185, 198-203 (TBĐ 04)	Hết địa bàn xóm Hưng Tây (TBĐ 04)	1.000.000	4.500.000	
2.3	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Hưng Tây (Hưng Xuân)	Đường nhánh Quy hoạch từ các thửa (dãy 2) 119-121, 124, 163, 164, 171, 188, 195-197 (TBĐ 04)	Hết địa bàn xóm Hưng Tây (TBĐ 04)	700.000	3.000.000	
2.4	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Nghĩa Hưng	Đường từ Quốc lộ 48 D vào xóm Nghĩa Hưng QH 20m từ các thửa A1-A28, B1-B12, C1-C14 (TBĐ 04)	Hết Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Nghĩa Hưng từ các thửa D1-D4, E18-E30, F1-F24, G1-G7 (TBĐ 04)	1.500.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Nghĩa Hưng	Đường nhánh quy hoạch còn lại Lô A02 (TBĐ 04)	Xóm Nghĩa Hưng Lô D36 (TBĐ 04)	1.000.000	5.000.000	
2.10	Chia lô đất ở xóm Tân An năm 2024	Đường xóm Tân An Lô 01 (TBĐ 13)	Đường xóm Tân An lô 01 (TBĐ 13)	500.000	4.500.000	
2.11	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Hưng	Đường xóm từ lô A16 (TBĐ 46)	Đến A17 (TBĐ 46)	600.000	4.500.000	
2.12	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Hưng	Đường xóm từ Lô A9 (TBĐ 46)	Đến lô A15 (TBĐ 46)	500.000	3.000.000	
2.13	Quy hoạch chia lô đất ở xóm Hưng	Đường xóm từ Lô A1 (TBĐ 46)	Đến lô A8 (TBĐ 46)	500.000	3.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Tuyến đường QL 48D đi vào Bắc Ninh (lối ngân hàng BIDV đi vào)	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân từ các thửa 3, 8, 10, 14, 15, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 39, 40, 41, 46, 47, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 65, 66, 67 (TBĐ 69)	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng từ các thửa 72, 79, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 93, 9(101), 18(96-98), 29(102), 31(99,100), 71(103,104), có đường quy hoạch (TBĐ 69)	1.000.000	4.500.000	
2	Đường xóm Bắc Ninh	Nhà bà Hoàng Thị Nga từ các thửa 3, 4, 5, 7, 10, 12, 14, 42, 43, 45 (TBĐ 70)	Nhà ông Trần Văn Diệu từ các thửa 47, 11(59), 44(54), 46(55)	500.000	1.200.000	
3	Đường xóm Bắc Ninh	Nhà bà Nguyễn Thị Đôn từ các thửa 2, 17, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 48, 49 (TBĐ 71)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng từ các thửa 50, 51, 52, 1(62-66), 27(58-61), 28 (56,57) có đường quy hoạch (TBĐ 70)	500.000	1.000.000	
4	Đường xóm Bắc Ninh	Nhà bà Trần Thị Lý từ các thửa 4, 5, 6, 7, 14, 15, 21, 31, 32, 36, 37, 42, 43, 47, 48, 49, 50, 51, 55, 56, 57, 65, 66, 81, 97, 98, 105, 113, 114, 115, 116, 127, 128, 129, 139, 140, 141, 144 (TBĐ 71)	Nhà ông Hoàng Văn Truyền từ các thửa 145, 146, 151, 152, 153, 159, 160, 161, 162, 163, 166, 167, 168, 169, 171, 173, 175, 177, 179, 181, 182, 183, có đường quy hoạch (TBĐ 71)	1.000.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường xóm Bắc Ninh	Nhà ông Trương Công Phụng 2, 3, 12, 19, 20, 25, 35, 41, 47, 54, 63, 72, 73, 79, 80, 85, 87, 88, 92, 93, 94, 95, 96, 100, 101, 102, 103, 104, 108, 111, 112, 120, 121, 122, 124, 125 (TBĐ 71)	Nhà ông Lê Hồng Vệ từ các thửa 126, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 148, 149, 150, 156, 157, 158, 165 62(193), 73(195), 107(215-217), 138(203), 155(202) (TBĐ 71)	500.000	1.000.000	
6	Đường xóm Bắc Ninh	Nhà ông Trương Công Trung từ các thửa 1, 2, 6 (TBĐ 73)	Nhà ông Đoàn Mạnh Dung từ các thửa 11, 12, 17 có đường quy hoạch(TBĐ 73)	700.000	2.500.000	
7	Đường xóm Bắc Ninh	Bắc Ninh từ các thửa 228, 233, 242...244, 364, 334, 335, 373, 352...354, 363, 371, 372, 328...331, 313, 314, 334, 312, 324 (TBĐ 81)	Bắc Ninh từ các thửa 325, 340, 348, 349, 347, 360, 369, 339, 394, 389...393, 394, 415, 488, 491....493, (TBĐ 81)	500.000	1.200.000	
8	Đường xóm Bắc Ninh	Xóm Bắc Ninh từ các thửa 10, 40, 20 (TBĐ 83)	Xóm Bắc Ninh từ các thửa 21, 91, 98 (TBĐ 83)	500.000	750.000	
9	Đường xóm Bắc Ninh	Xóm Bắc Ninh từ các thửa 127, 128, 150, 151, 161, 153, 162 (TBĐ 83)	Xóm Bắc Ninh từ các thửa 119, 120, 143, 76, 97, 142, 96, 45(TBĐ 83)	500.000	1.200.000	
10	Đường xóm Bắc Ninh	Gia đình bà Vị từ các thửa 14, 15, 30, 22 (TBĐ 72)	Gia đình ông Thành từ các thửa 5, 39, 6, 7, 3 (TBĐ 72)	500.000	1.200.000	
11	Đường xóm Bắc Ninh	Nhà ông Trung từ các thửa 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 (75,76), 11, 12, 13, 14, 15, 17 (TBĐ 73)	Nhà ông Hải từ các thửa 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, có đường quy hoạch, sọt 73, 73(79), sọt 74, 74(80) (TBĐ 73)	1.000.000	1.200.000	
12	Đường xóm Phú Thành	nhà ông Trần Doãn Thành từ các thửa 4, 8, 9, 11, 12, 16, 17, 18, 23 (TBĐ 72)	Đến gia đình ông Lê Bá Hiếu từ các thửa 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 34, 35 (TBĐ 72)	500.000	1.000.000	
13	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Nguyễn Văn Bằng (lan) từ các thửa 12(234), 13, 14, 15 (TBĐ 74)	nhà ông Phan Thanh Thường từ các thửa 18, 20, 26, 27, 28 (TBĐ 74)	1.000.000	3.500.000	
14	Đường xóm Phú Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Sáu từ các thửa 194, 195 (TBĐ 74)	Nhà ông Nguyễn Văn Thái từ các thửa 196 (TBĐ 74)	1.000.000	3.500.000	
15	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Đinh Kim Thông từ các thửa 197(243), 198, 199 (TBĐ 74)	Nhà ông Nguyễn Trọng Ngọc , 200, 197(243) (TBĐ 74)	800.000	2.500.000	
16	Đường xóm Phú Thành	Từ gia đình ông Trần Minh Hiền từ các thửa 159, 145, 140 (TBĐ 74)	Đến gia đình ông Vũ Tiến Lợi từ các thửa 131, 117, 110 (TBĐ 74)	700.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
17	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Lê Văn Tính(Tâm), Đinh Thị Tám (Phú Thành) từ các thửa 7, 8, 9, 12, 22, 36, 37, 48, 49, 60, 61, 67, 73, 74, 78, 89, 96, 97, 98, 101, 102 (TĐĐ 74)	Nhà ông Nguyễn Xuân Trường, Hoàng Văn Hà từ các thửa 110, 118, 132, 133, 207, 208, 68(226,227), 88(225) (TĐĐ 74)	700.000	2.500.000	
18	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Vũ Mạnh Hải, Nguyễn Quốc Tuấn từ các thửa 146, 147, 153, 154, 160, 161, 167 (TĐĐ 74)	Nguyễn Thị Phụng, Trần Minh Đức từ các thửa 178, 179, 180, 181, 198, 190, 201, 202 (TĐĐ 74)	700.000	2.500.000	
19	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Võ Trọng Đức, Nguyễn Văn Thìn từ các thửa 91, 92, 99, 100, 103, 104, 106 (TĐĐ 74)	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Thanh, Phạm Bá Lộc từ các thửa 107, 113, 114, 115, 116, 205, 211 (TĐĐ 74)	500.000	1.000.000	
20	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Nguyễn Văn Tuyển từ các thửa 129, 144, 152 (TĐĐ 74)	nhà bà Trần Thị Chung từ các thửa 168, 281, 282, 286 (TĐĐ 74)	400.000	800.000	
21	Đường xóm Phú Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Nữ, Võ Thành Tâm từ các thửa 166, 171, 173, 174, 175, 177 (TĐĐ 74)	Nhà ông Nguyễn Văn Lâm từ các thửa 187, 176(229-233), 172(228,248) (TĐĐ 74)	400.000	800.000	
22	Đường xóm Phú Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Thu Mỹ, Nguyễn Thị Hạnh từ các thửa 3, 4, 5, 6, 24, 25, 35, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 52, 53, 55(242,246,247), 58, 59 (TĐĐ 74)	Nhà bà Nguyễn Thị Hiền, Võ Đức Quang từ các thửa 64, 65, 66, 71, 72, 77, 84, 85, 86, 94, 212, 213, 214 (TĐĐ 74)	500.000	1.000.000	
23	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Nguyễn Đình Hà từ thửa 50 (TĐĐ 74)	Nhà ông Phan Văn Nghĩa từ thửa 69 (TĐĐ 74)	300.000	750.000	
24	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Nguyễn Khắc Sửu, Nguyễn Thị Len từ các thửa 112, 121, 122, 123, 134, 135, 136, 137, 138, 141 (TĐĐ 74)	Nhà ông Lê Văn Công, Nguyễn Thị Hòa từ các thửa 142, 148, 149, 150, 155, 156, 157, 162, 163, 182 (TĐĐ 74)	300.000	750.000	
25	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Võ Tiến Quang, Lê Văn Hạnh từ các thửa 125, 126, 127, 139, 143 (TĐĐ 74)	Nhà bà Nguyễn Thị Út từ các thửa 151 (221,222), 184 (TĐĐ 74)	300.000	750.000	
26	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Nguyễn Thanh Hòa, Đào Thị Kim Thuận từ các thửa 9, 18, 19, 20 (TĐĐ 75)	Nhà ông Bùi Tất Thắng, Võ Đại Thắng từ các thửa 71, 81, 82 (TĐĐ 75)	1.000.000	3.500.000	
27	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Đinh Kim Nhân, Đào Quang Dũng từ các thửa 1, 2, 3 (TĐĐ 75)	Nhà ông Nguyễn Hữu Ngọ từ các thửa 4, 10, 11 (TĐĐ 75)	800.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
28	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Lê Anh Tuấn - Bạch Sỹ Kỳ từ các thửa 24, 25, 36, 41, 42, 44, 51, 60, 62 (TĐĐ 75)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải - Nguyễn Hồng Kỳ từ các thửa 66, 72, 73, 74, 79, 61(211), 67(206), 89(209) (TĐĐ 75)	400.000	800.000	
29	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Trần Hồng Điệp từ các thửa 12, 31 (TĐĐ 75)	Nhà ông Võ Công Tri từ các thửa 391-394, có đường Quy hoạch(TĐĐ 75)	600.000	2.500.000	
30	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Hà Văn Hạnh từ các thửa 29, 38, 47, 53, 54 (TĐĐ 75)	Nhà ông Nguyễn Đình Thân từ các thửa 77, 86, 91, 63(207,208) (TĐĐ 75)	500.000	1.000.000	
31	Đường xóm Phú Thành	Nhà bà Lê Thị Hồng Phương từ các thửa 32, 33, 49, 57, 58, 65, 68, 69(32, 33, 49, 57, 58, 65, 68, 69) (TĐĐ 75)	Nhà bà Hoàng Thị Thế từ các thửa 78, 87, 92, 100, 109, 200, 78(210) (TĐĐ 75)	300.000	750.000	
32	Đường xóm Phú Thành	Nhà ông Nguyễn Đình Thắng xóm 1 từ các thửa 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 (TĐĐ 75)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuất từ các thửa 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21-25 (TĐĐ 85)	300.000	750.000	
33	Đường xóm Nghĩa Hưng	Ông Nguyễn Xuân Diệu từ các thửa 32, 33, 34, 35, 1, 3-10, 12-14 (TĐĐ 38)	bà Nguyễn Thị Thái từ các thửa 16, 17, 19, 21-23, 25-30 (TĐĐ 38)	500.000	1.000.000	
34	Đường xóm Nghĩa Hưng	Đường nội xóm từ các thửa 143-153, 1, 3, 5, 7-9, 11, 13-16, 18-25, 27-29, 33, 35-37, 39, 41-42, 44-45, 47, 49-61, 63-66, 68, 70-72 (TĐĐ 39)	Đường nội xóm, 74 -73, 76, 77, 79-82, 84-87; 89-90, 95-97, 101, 102, 105-106, 108, 111-114, 116-118, 120-127, 134-142, 134, 148(TĐĐ 39)	500.000	1.000.000	
35	Đường liên xóm Nghĩa Hưng, Hưng Tây, Bắc	nhà bà Đào Thị Mai từ thửa 138 (TĐĐ 39)	Bà Trần Thị Biểu đến thửa 06 (TĐĐ 39)	500.000	3.500.000	
36	Đường xóm Hưng Đông	Ông Nguyễn Hữu Phong từ các thửa 239, 241, 28, 29, 62-64, 78 (TĐĐ 46)	Ông Nguyễn Sỹ Minh từ các thửa 127, 128, 158, 220-222 (TĐĐ 46)	500.000	1.000.000	
37	Đường xóm Hưng Đông và xóm Hưng Tây	Ông Lê Văn Minh từ các thửa 225-236, 61, 69-74, 76, 77, 79, 83-85, 92-100, 102-106, 108, 112, 114-119, 121, 129-134, 143-151 (TĐĐ 46)	Ông Trần Ngọc Hòa từ các thửa 159-164, 166-172, 175-179, 182-184, 186-190, 193-196, 198, 199, 204-206, 213, 214, 223, 225-229 (TĐĐ 46)	500.000	1.000.000	
38	Đường xóm Hưng Đông và xóm Tân An	Hoàng Thị Lưu từ các thửa 155-171, 2-9, 11-32, 34-53, 55-72, 74-78, 80-97, 99-102, 104-113, 116-119, 121, 124-127, 130, 131 (TĐĐ 47)	Trần Đại Phong từ các thửa 133, 134, 137-143, 145-153, 155-161, 162, 163 (TĐĐ 47)	500.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
39	Đường xóm Tân An	Nguyễn Tuấn Oanh từ các thửa 166, 168, 170, 197, 198, 199, 200, 201, 203, 204 (TBĐ 13)	Vũ Thị Quế từ các thửa 205, 207, 208, 209, 211, 212, 213, 214 (TBĐ 13)	500.000	1.000.000	
40	Đường Quốc lộ 48 D đi vào	Trần Văn Mạnh từ các thửa 7-9 (TBĐ 50)	Phạm Xuân Ý từ các thửa 19, 20 (TBĐ 50)	1.500.000	4.500.000	
41	Đường trục chính xóm Tân An (khu vực đi qua UBND	ông Nguyễn Tuấn Anh từ thửa 188 (TBĐ 13)	Đến Bà Nguyễn Thị Thu Hà đến thửa 201 (TBĐ 13)	500.000	2.500.000	
		bà Nguyễn Thị Huê từ thửa 203 (TBĐ 13)	Đến bà Vũ Thị Quế đến thửa 213 (TBĐ 13)	500.000	2.500.000	
42	Đường trục chính xóm Tân An (khu	bà Nguyễn Thị Phú từ thửa 68 (TBĐ 51)	Đến ông Bùi Xuân Ngo đến thửa 188 (TBĐ 51)	500.000	2.500.000	
		ông Biện Mạnh Cường từ thửa 31 (TBĐ 51)	Đến bà Trịnh Thị Thái đến thửa 190 (TBĐ 51)	500.000	2.500.000	
43	Dãy trong không tiếp giáp đường trục chính xóm Tân An	Đầu xóm Tân An từ các thửa 233, 234, 67, 129, 216, 220, 225-232, 27, 29, 30, 33-35, 37, 40, 42, 45, 46, 49-51, 54-57, 61-66, 71, 72, 74-77, 82-87, 93, 94, 104-109, 113, 115, 116 (TBĐ 51)	Hết địa bàn xóm Tân An từ các thửa 120-127, 133-136, 138-142, 147-152, 157, 159, 160, 165, 166, 171-173, 177-181, 185-187, 191, 192, 194-207, 221-224, 225-227 (TBĐ 51)	500.000	1.000.000	
44	Đường đất liên xóm Hưng Tây, Nghĩa Hưng (đoạn đường từ QL 48 D đi qua khu chia lô đầu giá Hưng Xuân cũ)	Bà Trần Thị Liệu từ các thửa 50, 55 (TBĐ 42)	Ông Nguyễn Văn Điệp từ các thửa 59, 60 (TBĐ 42)	500.000	4.500.000	
45	Đường xóm Hưng Tây	Nguyễn Quang Cường từ các thửa 39-50, 1-6, 8-19, 21, 23, 26-30 (TBĐ 41)	Nguyễn Thị Phụng từ các thửa 34-37, 39-46, 45, 46 (TBĐ 41)	500.000	1.000.000	
46	Đường xóm Hưng Tây	Hòa từ các thửa 72-91, 1-5, 8-16, 18-25, 27-34, 36 (TBĐ 45)	Lê Văn Vui từ các thửa 37, 39-66, 68-70, 72-88 (TBĐ 45)	500.000	1.000.000	
47	Đường xóm Hưng Nam	Lê Thị Định từ các thửa 57-65, 1-3, 6, 9, 11-15, 17-27 (TBĐ 49)	Nguyễn Thị Mão 29-32, 34, 36-38, 42-45, 50, 55 (TBĐ 49)	500.000	1.000.000	
49	Đường xóm Hưng Nam	Nguyễn Thị Mai từ thửa 136 (TBĐ 52)	Võ Ngọc Sơn đến các thửa 151 (TBĐ 52)	500.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
50	Đường xóm Hưng Nam	Trần Thị Khánh từ các thửa 1, 9, 15, 21, 24, 32, 39, 49, 50, 56, 58, 65, 66, 68, 75, 76, 78, 79, 90-92, 94, 105, 106, 110, 119, 120 (TBĐ 52)	Cao Thị Bằng 121, 123, 130-133, 140, 148-150, 152, 154, 162, 163, 167, 175-177, 187, 188, 195, 196, 210, 216, 217, 225, 231, 235, 242, 253, 254, 256 (TBĐ 52)	500.000	1.000.000	
51	Đường xóm Phú	Xóm Phú Tân từ các thửa 1-9, 11-13 (TBĐ 57)	Xóm Phú Tân từ các thửa 15-23 (TBĐ 57)	400.000	750.000	
52	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân từ các thửa 1-5, 7-9, 16-18, 20-24, 26, 27, 29, 30, 32-37 (TBĐ 59)	Xóm Phú Tân từ các thửa 40-42, 45-48, 51-58, 60-63, 66-69, 70, 71 (TBĐ 59)	400.000	750.000	
53	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân từ các thửa 1-3, 5-13, 16, 18-23,	Xóm Phú Tân từ các thửa 25, 29, 31, 33-36, 38-41 (TBĐ 60)	400.000	750.000	
54	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân từ các thửa 2-6, 10-13, 18-20 (TBĐ 67)	Xóm Phú Tân từ các thửa 22, 23, 27 (TBĐ 67)	400.000	750.000	
	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân từ các thửa 1, 3-6, 8-15, 17, 18 (TBĐ 66)	Xóm Phú Tân từ các thửa 20, 21, 23-44, 46-111 (TBĐ 66)	400.000	750.000	
55	Đường xóm Phú	Xóm Phú Tân từ các thửa 2, 4, 5 (TBĐ 68)	Hết xóm Phú Tân từ các thửa 6, 9, 10 (TBĐ	400.000	750.000	
56	Đường xóm Phú Tân	Đầu xóm Phú Tân từ các thửa 184, 181 (TBĐ 22)	Cuối xóm Phú Tân từ các thửa 182, 183 (thửa đất mới đầu giá) (TBĐ 22)	400.000	750.000	
57	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận từ các thửa 1-4, 6 (TBĐ 54)	Xóm Phú Thuận 8, 10-14 (TBĐ 54)	400.000	750.000	
58	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận từ thửa 72 (TBĐ 56)	Xóm Phú Thuận đến thửa 77 (TBĐ 56)	400.000	750.000	
59	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận từ các thửa 75-80, 1-33, 35-43, 45-48, 51, 52 (TBĐ 55)	Xóm Phú Thuận từ các thửa 53, 56, 57, 59-66, 68-71, 73, 74, 75-79 (TBĐ 55)	400.000	750.000	
60	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận từ các thửa 1-3, 5-15 (TBĐ 53)	Xóm Phú Thuận từ các thửa 17-36, 37 (TBĐ 53)	400.000	750.000	
61	Đường xóm Phú	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 80, 82 (TBĐ 20)	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 83, 91 (TBĐ 20)	400.000	750.000	
62	Đường xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 27, 29, 30, 32 (TBĐ 28)	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 33, 35, 38 (TBĐ 28)	400.000	750.000	
63	Đường xóm Phú	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 3, 25 (TBĐ 64)	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 31, 7 (TBĐ 64)	400.000	750.000	
64	Đường xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 4, 10, 11, 13-15, 17, 18, 22, 23, 25 (TBĐ 64)	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 26, 30, 32-34, 36-41, 43-45, 47, 49-55, 57-59 (TBĐ 64)	400.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
65	Đường xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 1, 2, 4-16, 18-20 (TĐĐ 65)	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 22, 24, 26, 27(TĐĐ 65)	400.000	750.000	
66	Đường xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ từ các thửa 66-71, 1-5, 8-13, 15-19, 21, 23, 25, 29, 31, 32 (TĐĐ 58)	Xóm Phú Mỹ , 34-37, 39, 40, 44, 47, 49, 53, 55, 56, 58, 61-64 (TĐĐ 58)	400.000	750.000	
67	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ thửa 68 (TĐĐ 17)	Xóm Phú Cường đến thửa 69 (TĐĐ 17)	300.000	700.000	
68	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 47-53, 1, 3-8, 10-13, 15-21, 23 (TĐĐ 63)	Xóm Phú Cường từ các thửa 26-31, 33, 36, 38-42, 44, 45, 47-52 (TĐĐ 63)	300.000	700.000	
69	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 63, 68, 71 (TĐĐ 16)	Xóm Phú Cường từ các thửa 74, 75, 87-93 (TĐĐ 16)	300.000	700.000	
70	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 3, 7, 12, 13, 18, 19, 22, 26 (TĐĐ 62)	Xóm Phú Cường 27, 31, 34, 38, 46, 47, 55-57 (TĐĐ 62)	300.000	700.000	
71	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 8,11-13,15,16,20-22 (TĐĐ 61)	Xóm Phú Cường 24-26,30-40,43-50,52 (TĐĐ 61)	300.000	700.000	
72	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 47-53, 1, 3-8, 10-13, 15-21 (TĐĐ 62)	Xóm Phú Cường từ các thửa 23, 26-31, 33, 36, 38-42, 44, 45, 47-52 (TĐĐ 62)	300.000	700.000	
73	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 63, 68, 71 (TĐĐ 24)	Xóm Phú Cường từ các thửa 74, 75, 87-93 (TĐĐ 24)	300.000	700.000	
74	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 3, 7, 12, 13, 18, 19, 22, 26, 27 (TĐĐ 32)	Xóm Phú Cường , 31, 34, 38, 46, 47, 55-57 (TĐĐ 32)	300.000	700.000	
75	Đường xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường từ các thửa 8,11-13,15,16,20-22 (TĐĐ 37)	Xóm Phú Cường 24-26,30-40,43-50,52 (TĐĐ 37)	300.000	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				700.000	
VII	XÃ NGHĨA THUẬN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48					
1.1	QL 48 (khu vực Đồng ôi xóm 9)	Giáp địa phận xã Đông Hiếu. (Từ thửa số 8, TĐĐ 15)	Xóm 8 (Đến thửa 236, TĐĐ 15)	4.000.000	12.000.000	
1.2	QL 48	Xóm 8 (từ thửa 310, TĐĐ 15)	Xóm 8 (Đến thửa 553, TĐĐ 15)	3.000.000	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	QL 48 (Từ đường rẽ vào UBND xã Nghĩa Thuận đến cây xăng xóm 8)	Xóm 8 (từ thửa 235, TBĐ 23)	Xóm 8 (Đến thửa 733, TBĐ 23)	4.000.000	12.000.000	
1.4	QL 48	Xóm 8 (từ thửa 87, TBĐ23)	Xóm 8 (Đến thửa 734, TBĐ23)	3.500.000	10.000.000	
1.5	QL 48	Xóm 7 (Từ thửa số 960, TBĐ 23)	Xóm 7 (Đến thửa số 10, TBĐ 28)	2.000.000	9.000.000	
1.6	QL 48	Xóm 7 (Từ thửa 1056, TBĐ 23)	Xóm 7 (Đến thửa số 1073, TBĐ 23)	2.100.000	9.000.000	
1.7	QL 48	Xóm 7 (Từ thửa 1112, TBĐ 23)	Xóm 7 (Đến thửa 1474, TBĐ 23)	2.200.000	9.000.000	
1.8	QL 48	Xóm 7 (từ thửa số 7, TBĐ 28)	Xóm 7 (Đến thửa 321, TBĐ 28)	1.560.000	8.000.000	
1.9	QL 48	Xóm 3 (Từ thửa 335, TBD 29)	Xóm 3 (Đến thửa 349, TBD 29)	1.600.000	8.000.000	
1.10	QL 48	Xóm 3 (Từ thửa 318, TBD 29)	Xóm 3 (Đến thửa 1141, TBD 30)	1.800.000	8.000.000	
1.11	QL 48	Xóm 3 (Từ thửa 823, TBD 29)	Xóm 3 (Đến thửa 849, TBD 29)	2.000.000	8.000.000	
1.12	QL 48	Xóm 3 (Từ thửa 778, TBD 29)	Xóm 3 (Đến thửa 853, TBD 29)	1.900.000	8.000.000	
1.13	QL 48	Xóm 2 (Từ thửa 182, TBD 35)	Xóm 2 (Đến thửa 1142, TBD 35)	1.800.000	8.000.000	
1.14	QL 48	Xóm 1 (QH đầu giá xóm 1, TBD 35)	Xóm 1 (Đến thửa 304, TBD 40)	1.800.000	8.000.000	
1.15	QL 48	Xóm 1 (từ thửa 26, TBD 40)	Xóm 1 (Đến thửa 48, TBD 43)	1.500.000	8.000.000	
1.16	QL 48	Xóm 1 (từ thửa số 1, TBD 40)	Xóm 1 (Đến thửa 41, TBD 40)	1.900.000	8.000.000	
2	Quốc lộ 15A	Xóm 9 (từ thửa 49,TBD 14)	Xóm 9 (Đến thửa 273, TBD 15)	2.000.000	8.000.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xóm 8 (từ thửa 598, TBĐ 22)	Đông Tiến (đến thửa 720, TBĐ 22)	1.800.000	9.000.000	
3.2	Đường TT xã Nghĩa Hòa (đường đi Đông	Xóm 8 (từ thửa 375, TBĐ 23)	Xóm 8 (đến thửa 753, TBĐ 23)	2.000.000	10.000.000	
3.3	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xóm 4 (từ thửa 426, TBĐ 16)	Xóm 4 (Đến thửa 77, TBĐ 23)	500.000	4.000.000	
3.4	Đường đi Nghĩa Lộc (huyện Nghĩa Đàn)	Đường QL 48 (Từ thửa 830, TBĐ 29)	Cầu khe Cái (Đến thửa 856, TBĐ 29)	1.900.000	4.500.000	
4	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Đường Vực Giồng	Xóm 2(Từ thửa 594, TBD 24)	Xóm2 (Đến 191, TBD 25)	350.000	2.000.000	
4.2	Đường Vực Giồng	Xóm 2 (Từ thửa 35, TBD 30)	Xóm 2 (Đến thửa 209, TBD 30)	350.000	2.000.000	
4.3	Đường Vực Giồng	Xóm 7 (Từ thửa 203, TBD 23)	Xóm 7 (Đến thửa 355, TBD 24)	450.000	1.350.000	
4.4	Đường Vực Giồng	Xóm 2 (Từ thửa 192, TBD 25)	Xóm 2 (Đến thửa 581, TBD 25)	400.000	1.200.000	
4.5	Đường Vực Giồng	Xóm 4 (Từ thửa 146, TBD 23)	Xóm 4 (Đến thửa 283, TBD 23)	450.000	1.350.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Xóm 1					
1.1	Dãy 2 đường QL 48 (đối diện khu gia binh thuộc xóm 1 cũ)	TBD 40 (từ thửa 170, TBD 40 đến thửa 368, TBD 40)		450.000	2.400.000	
1.2	Dãy 2 đường QL 48 (khu gia binh xóm 20 cũ)	TBD 40 và TBD 43 (từ thửa 128, TBD 40 đến thửa 77, TBD 43)		400.000	2.400.000	
1.3	Dãy 2 đường QL	TBD 40 (từ thửa 16, TBD 40 đến thửa 120, TBD 40)		500.000	2.400.000	
1.4	Đường xóm	TBD 35; 36; 39; 40; 43 và 44 (từ thửa 462, TBD 35 đến thửa 22, TBD 44)		350.000	1.800.000	
2	Xóm 2					
2.1	Dãy 2 đường QL	TBD 35 (từ thửa 236, TBD 35 đến thửa 1123, TBD 35)		500.000	2.400.000	
2.2	Đường xóm	TBD 24; 25; 26; 30; 31; 34; 35 và 36 (từ thửa 295, TBD 24 đến thửa 32, TBD 36)		350.000	1.800.000	
3	Xóm 3					
3.1	Dãy 2 đường QL 48 (từ cầu làng mẹ đến khu vực nhà văn hóa 5B)	TBD 29 (Từ thửa 288, TBD 29 đến thửa 915, TBD 29)		350.000	2.400.000	
3.2	Dãy 2 đường QL 48 (từ nhà văn hóa 5B đến hết khu vực xóm 3)	TBD 29 (từ thửa 344, TBD 29 đến thửa 954, TBD 29)		400.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường xóm (từ nhà ông Hải đế nhà bà Vinh)	TBĐ 29 (từ thửa 2, TBĐ 29 đến thửa 942, TBĐ 29)		450.000	2.400.000	
3.4	Đường xóm	TBĐ 24 và 29 (từ thửa 830, TBĐ 24 đến thửa 826, TBĐ 29)		350.000	1.800.000	
4	Xóm 4					
4.1	Đường trung tâm xóm	TBĐ 16 và 17 (Từ thửa 56, TBĐ 16 đến thửa 526, TBĐ 17)		700.000	3.200.000	
4.2	Đường xóm (khu vực xóm 10 cũ)	TBĐ 16 (từ thửa 296, TBĐ 16 đến thửa 508, TBĐ 16)		500.000	2.400.000	
4.3	Đường xóm (khu vực xóm 16 cũ)	TBĐ 17 (từ thửa 118, TBĐ 17 đến thửa 551, TBĐ 17)		500.000	2.400.000	
4.4	Đường xóm (khu vực xóm 10 cũ)	TBĐ 23 (Từ thửa 12, TBĐ 23 đến thửa 1349, TBĐ 23)		450.000	2.000.000	
4.5	Đường xóm (khu vực xóm 11 cũ)	TBĐ 9; 10 (từ thửa 97, TBĐ 9 đến thửa 110, TBĐ 10)		350.000	1.800.000	
5	Xóm 5					
5.1	Đường xóm (từ nhà ông Bình đến nhà ông Quang)	TBĐ 11; 12 (từ thửa 47, TBĐ 11 đến thửa 693, TBĐ 12)		400.000	2.000.000	
5.2	Đường trung tâm xóm	TBĐ 18 (từ thửa 01, TBĐ 18 đến thửa 469, TBĐ 18)		500.000	2.400.000	
5.3	Đường xóm	TBĐ 11 (từ thửa 518, TBĐ 11 đến thửa 793, TBĐ 11)		350.000	1.800.000	
6	Xóm 6					
6.1	Đường trung tâm xóm	TBĐ 12 (từ thửa 195, TBĐ 12 đến thửa 758, TBĐ 12)		400.000	2.000.000	
6.2	Đường xóm	TBĐ 2; 7; 8 12 và 13 (từ thửa 3, TBĐ2 đến thửa 150, TBĐ 13)		350.000	1.800.000	
7	Xóm 7					
7.1	Dãy 2 đường QL	TBĐ 23 (từ thửa 1660, TBĐ 23 đến thửa 1689, TBĐ 23)		1.000.000	5.200.000	
7.2	Dãy 2 đường QL	TBĐ 28 (từ thửa số 6, TBĐ 28 đến thửa 312, TBĐ 28)		600.000	3.600.000	
7.3	Dãy 3 đường QL	TBĐ 28 (từ thửa số 12, TBĐ 28 đến thửa 199, TBĐ 28)		400.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.4	Đường xóm	TBD 23; 24; 28 và 29 (từ thửa 337, TBD 23 đến thửa 252, TBD 29)		350.000	2.000.000	
8	Xóm 8					
8.1	Dãy 2 đường QL	TBD 15 (từ thửa 526, TBD 15 đến thửa 529, TBD 15)		1.800.000	7.500.000	
8.2	Dãy 2 đường QL	TBD 22 (từ thửa 25, TBD 22 đến thửa 86, TBD 22)		1.000.000	3.900.000	
8.3	Dãy 2 đường QL	TBD 23 (từ thửa 88, TBD 23 đến thửa 830, TBD 23)		860.000	3.300.000	
8.4	Dãy 3 đường QL	TBD 22 (từ thửa 26, TBD 22 đến thửa 87, TBD 22)		800.000	3.300.000	
8.5	Dãy 3 đường QL	TBD 23 (từ thửa 37, TBD 23 đến thửa 731, TBD 23)		650.000	2.400.000	
8.6	Khu vực ga NT	TBD 23 (từ thửa 429, TBD 23 đến thửa 807, TBD 23)		400.000	1.650.000	
9	Xóm 9					
9.1	Đường xóm	TBD 14 (từ thửa 80, TBD 14 đến thửa 315, TBD 14)		500.000	1.200.000	
9.2	Đường xóm	TBD 15 (từ thửa 267, TBD 15 đến thửa 534, TBD 15)		500.000	1.200.000	
9.3	Đường xóm	TBD 22 (từ thửa số 1, TBD 22 đến thửa 1037, TBD 22)		500.000	1.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				1.200.000	
VIII	PHƯỜNG QUANG PHONG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 15A					
1.1	Đường QL 15A	Nhà ông Đức(Từ thửa 144, 145, 146 TBD số 24)	Nhà bà Sửu (Đến thửa 150, 151, 154, 160...163, 180 TBD Số 24)	1.600.000	4.500.000	
1.2	Đường QL 15A	Nhà bà Chung CBLS (Từ thửa 16, 30, 48, 54 TBD Số 24)	nhà ông Lưu khối Nghĩa Sơn (Đến thửa 167, 70, 76, 75, 84, ..., 196...199) TBD Số 24	1.500.000	4.200.000	
1.3	Đường QL 15A	Cổng trường Tiểu học, THCS (Từ thửa 93, 94, 95, 96 TBD Số 25)	Nhà ông Hòa (Hà Hăng) CBLS(Đến thửa 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107 (lô số 1...15) TBD Số 25)	1.600.000	4.480.000	
1.4	Đường QL 15A	Nhà ông Cải, ông Giáp (Từ thửa 197, 198, TBD Số 26)	Nhà bà Thìn, ông Bằng(Đến thửa 199...201, 202, 203, 91, 92, , 113, 115, 154...156, 185 TBD Số 26)	1.500.000	4.200.000	
1.5	Đường QL 15A	Nhà ông Huy, ông Tuấn (Từ thửa 111, 180...182 TBD Số 26)	Nhà ông Biên, ông Hợi (Đến thửa 177, 163...172, 141...149, 125...130, 153, 175, 175, 152, 196;112 TBD Số 26)	1.800.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Đường QL 15A	Từ cầu khe Tỏ cũ (Từ thửa 52, 53, 4, 8, TBĐ Số 27)	Nhà ông Đài, ông Cường(Đến thửa 9...18, 19, 24, 23, 22, 21, 05, 31 TBĐ Số 27)	1.500.000	4.200.000	
1.7	Đường QL 15A	nhà ông Biền(Từ thửa 1 TBĐ Số 29)	nhà ông Hạnh(Đến thửa 1 TBĐ Số 29)	1.600.000	4.500.000	
1.8	Đường QL 15A	Nhà ông Thành, ông Lượng (Từ thửa 28, 39...57, 71 TBĐ Số 30)	Nhà ông Phát, ông Hiền (Đến thửa 72, 77, 84, 83, ..., 265, 266, 267 TBĐ Số 30)	1.800.000	5.000.000	
1.9	Đường QL 15A	nhà ông Đạt, ông Lợi (Từ thửa 254...256, 257, TBĐ Số 30)	Nhà ông Minh, ông Biền(258, 259...262, 1, 3, 4, 20...23, 31...34, 63...70, 80, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 227, 228 TBĐ Số 30)	1.600.000	4.500.000	
1.10	Đường QL 15A	Nhà ông Hiếu (Từ thửa 25...35, 45...56 TBĐ Số 31)	Nhà ông Đa (Đến thửa 195, ..., 221 TBĐ Số 31)	1.800.000	5.000.000	
1.11	Đường QL 15A	Nhà bà Chung CBLS (Từ thửa 196,197,198,199 TBĐ Số 24)	nhà ông Lưu khối Nghĩa Sơn (Đến thửa 207,200...203,204,205,206,208 TBĐ Số 24)	1.500.000	4.200.000	
1.12	Đường QL 15A	Nhà ông Huy, ông Tuấn(Từ thửa 210 TBĐ Số 26)	Nhà ông Biên, ông Hữu (Đến thửa 211 TBĐ Số 26)	1.800.000	5.000.000	
1.13	Đường QL 15A	Nhà ông Thành, ông Lượng(Từ thửa 268...270, TBĐ Số 30)	Nhà ông Phát, ông Hiền (Đến thửa 278 TBĐ Số 30)	1.800.000	5.000.000	
1.14	Đường QL 15A	Nhà ông Đình Phụng(Từ thửa 87, 88, 93, 98 TBĐ Số 6)	Nhà ông Hải (Đến thửa 102, 104, 120, 118, 116, 117, 121...124, 125 TBĐ Số 6)	1.500.000	3.500.000	
1.15	Đường QL 15A	Nhà ông Đình(Từ thửa 353, 354, 45, TBĐ Số 10)	Đập đồng chè (Đến thửa 3 TBĐ Số 10)	1.500.000	3.500.000	
1.16	Đường QL 15A	Nhà ông Mận(Từ thửa 44, 45, 55, 74 TBĐ Số 11)	Nhà ông Thiên (Đến thửa 345, 346 TBĐ Số 11)	1.500.000	3.500.000	
1.17	Đường QL 15A	Nhà ông Cước, ông Hoài(Từ thửa 111, 125, 151...153 TBĐ Số 11)	Nhà ông Việt, ông Sơn (Đến thửa 164...166, 202, 218, ..., 353, 354 TBĐ Số 11)	1.500.000	3.500.000	
1.18	Đường QL 15A	Đất ông Ga, NN bà Thân(Từ thửa 277, 278, 279, TBĐ Số 18)	Nhà ông Kiều, ông Bùi Xuân Sửu (Đến thửa 280, 284...288, ..., 275, 276 TBĐ Số 18)	1.500.000	3.500.000	
1.19	Đường QL 15A	Nhà ông Cước, ông Hoài(Từ thửa 361,362 TBĐ Số 11)	Nhà ông Việt, ông Sơn(363,364 TBĐ Số 11)	1.500.000	3.500.000	
2	Đường huyện					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Kiều(Từ thửa 36 TBĐ Số 1)	Nhà ông Sỹ (Đến thửa 37 TBĐ Số 1)	350.000	1.400.000	
2.2	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Hà(Từ thửa 1....4, 7, 17 TBĐ Số 4)	Nhà ông Tuấn, ông Nam (Đến thửa 18, 36, 57, 69 TBĐ Số 4)	350.000	1.400.000	
2.3	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Đại(Từ thửa 32, 40, 47, 58 TBĐ Số 5)	Nhà ông Nghệ (Đến thửa 64, 73, 74 TBĐ Số 5)	350.000	1.400.000	
2.4	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Tùng(Từ thửa 15, 37, 39, 43 TBĐ Số 5)	Nhà ông Nam, ông Quý (Đến thửa 44, 45, 51, 55, 58, 61, 65....67, 69, 70, 74, 75, 76, 77, 82, 86, 87, 93, 98, 38, 31, 54, 56, 57, 62, 94, 39 (155) TBĐ Số 5)	350.000	1.400.000	
2.5	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Phạm Quảng Ba(Từ thửa 154, 158, 159, TBĐ Số 9)	Nhà ông Quyền (Đến thửa 32, ..., 69...75, 50, 44, 52, 53, 54, 56, 57 TBĐ Số 9)	600.000	2.400.000	
2.6	Đường dân cư: Giáp Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Lưu(Từ thửa 32, 38...40, TBĐ Số 10)	Nhà bà Thuỷ (Đến thửa 52, 64, 65, 76, 77, 100, 101, 110, 119, 130, 131, 132, 133...136, 137, 138 TBĐ Số 10)	600.000	2.400.000	
2.7	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn UB phường	Nhà ông Hà, ông Cường Lý(Từ thửa 7, 8, 23, 42, TBĐ Số 17)	Nhà ông Tú, bà Thành (Đến thửa 15, 48, 25, ..., 265, 266, 267, 268, 269, 270 TBĐ Số 17)	620.000	2.500.000	
2.8	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Nhà ông Tùng(Từ thửa 155, 160...163, TBĐ Số 5)	Nhà ông Nam, ông Quý (Đến thửa 164...166 TBĐ Số 5)	350.000	1.400.000	
2.9	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn trước UB	Nhà ông Phương, bà Hải(Từ thửa 60, 74, 75, 81 TBĐ Số 18)	Nhà ông Hoan (Đến thửa 33, 35, 59, 262, 263, 264, 265, 281, 293...295 TBĐ Số 18)	650.000	2.600.000	
2.10	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn trước UB	Nhà ông Phương, bà Hải(Từ thửa 313 TBĐ Số 18)	Nhà ông Hoan(Đến thửa 315 TBĐ Số 18)	650.000	2.600.000	
2.11	Đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn UB phường	Nhà ông Hà, ông Cường Lý(Từ thửa 97 (lô số 1) TBĐ Số 17)	Nhà ông Tú, bà Thành(Đến thửa 97 (lô số 6) TBĐ Số 17)	620.000	2.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khối CBLS					
1.1	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 159, 131, 112, TBĐ Số 24)	CBLS (Đến thửa 100, 63, 71 TBĐ Số 24)	750.000	3.500.000	
1.2	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 45, 80, 89, 90 TBĐ Số 25)	CBLS (Đến thửa 81, 66, ..., 124, 125 TBĐ Số 25)	750.000	3.500.000	
1.3	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 91, 92, 72, 59 TBĐ Số 25)	CBLS (Đến thửa 64, 69 TBĐ Số 25)	750.000	3.500.000	
1.4	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 9, 7, 4, 32, 21 TBĐ Số 25)	CBLS (Đến thửa 18, 15, 8, 14, 111, 116, 117, 118, 119 TBĐ Số 25)	430.000	2.000.000	
1.5	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 183, 78...80, TBĐ Số 26)	CBLS (Đến thửa 87...89, ..., 181, 189, 190, 191, 192 TBĐ Số 26)	1.300.000	6.000.000	
1.6	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 60, 59, 72, TBĐ Số 26)	CBLS (Đến thửa 63...66, ..., 195 TBĐ Số 26)	850.000	3.800.000	
1.7	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 10, 11, 15, 20 TBĐ Số 26)	CBLS (Đến thửa 21, 29, ..., 185, 186, 187, 188, 27 TBĐ Số 26)	450.000	2.100.000	
1.8	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 5, 24, 25, 37, TBĐ Số 30)	CBLS (Đến thửa 19, 101, ..., 228, 230, 231...233, 248, 249 TBĐ Số 30)	750.000	3.500.000	
1.9	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 78, 102, 103, TBĐ Số 30)	CBLS (Đến thửa 138, 139, ..., 236, 237 TBĐ Số 30)	430.000	2.000.000	
1.10	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 144, 145, 152, TBĐ Số 30)	CBLS (Đến thửa 158, 156, 162, 163, 169, 176, 170 TBĐ Số 30)	430.000	2.000.000	
1.11	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 250, 251, 252, TBĐ Số 30)	CBLS (Đến thửa 263, 160, ..., 165 TBĐ Số 30)	350.000	1.600.000	
1.12	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 36, 37, 197, 57 TBĐ Số 31)	CBLS (Đến thửa 58, 199, ..., 88 TBĐ Số 31)	1.300.000	6.000.000	
1.13	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 61, 88, 59, 87 TBĐ Số 31)	CBLS (Đến thửa 113, 198, ..., 220, 222, 223, 227...229 TBĐ Số 31)	850.000	3.800.000	
1.14	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 200 (Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6) TBĐ Số 31)	CBLS (Đến thửa 218, 224, 225 TBĐ Số 31)	750.000	3.352.941	
1.15	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 184, 201, 203, TBĐ Số 31)	CBLS (Đến thửa 204, 205, 206, 207 TBĐ Số 31)	420.000	1.900.000	
1.16	Đường dân cư	CBLS (Từ thửa 126, TBĐ Số 25)	CBLS (Đến thửa 127, 111 TBĐ Số 25)	750.000	3.500.000	
1.17	Đường dân cư	(Từ thửa 202, 203 TBĐ Số 26)	(Đến thửa 213...218, 227...233 TBĐ Số 26)	850.000	3.800.000	
1.18	Đường dân cư	(Từ thửa 275 TBĐ Số 30)	(Đến thửa 277 TBĐ Số 30)	430.000	2.000.000	
1.19	Đường dân cư	(Từ thửa 270 TBĐ Số 30)	(Đến thửa 274 TBĐ Số 30)	350.000	1.600.000	
1.20	Đường dân cư	(Từ thửa 172 TBĐ Số 30)	(Đến thửa 172 TBĐ Số 30)	350.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Khối Quang Minh					
2.1	Giáp Đường 15A đi khối Đổng	Nhà ông Lưu(Từ thửa 19 (lô 01...09) TBĐ Số 10)	Nhà bà Thủy (Đến thửa 23, 30, 29 (lô số 01...14) TBĐ Số 10)	650.000	2.400.000	
2.2	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ)(Từ thửa 114 TBĐ Số 2)	Cồn Vang (cũ)(Đến thửa 114 TBĐ Số 2)	350.000	1.300.000	
2.3	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ)(Từ thửa 82, 77, 68, 65 TBĐ Số 4)	Cồn Vang (cũ)(Đến thửa 80, ..., 94, 96, 100, 106, 109 TBĐ Số 4)	350.000	1.300.000	
2.4	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ)(Từ thửa 1, 5, 9, 13, TBĐ Số 5)	Cồn Vang (cũ)(Đến thửa 16, 20, ..., 117 TBĐ Số 5)	350.000	1.300.000	
2.5	Đường dân cư	Cồn Vang (cũ)(Từ thửa 1, 2, 48, 54, TBĐ Số 8)	Cồn Vang (cũ)(Đến thửa 55, 56 TBĐ Số 8)	350.000	1.300.000	
2.6	Đường dân cư	Đổng (cũ)(Từ thửa 63, 58, 62, 52 TBĐ Số 9)	Đổng (cũ)(Đến thửa 57, 46, 47, 40, 3, 54, 102, 103, 108, 109, 116, 117, 125, 135, 88, 110, 56, 52, 53, 57, 145 TBĐ Số 9)	350.000	1.300.000	
2.7	Đường dân cư	Đổng (cũ)(Từ thửa 136, 132, 131, TBĐ Số 9)	Đổng (cũ)(Đến thửa 124, 123, 99, 32, 24, 33, 48, 53, 49, 41, 37, 34, 35, 122, 133, 134, 101, 100 TBĐ Số 9)	350.000	1.300.000	
2.8	Đường dân cư	Đổng (cũ)(Từ thửa 102, 78, 66, TBĐ Số 10)	Đổng (cũ)(Đến thửa 53, 48, 47, 41, 33, 22, 20, 19, 8 TBĐ Số 10)	350.000	1.300.000	
2.9	Đường dân cư	Đổng (cũ)(Từ thửa 42, 53, 4, 9, TBĐ Số 10)	Đổng (cũ)(Đến thửa 5, 6, 16, 15, 11, 17, 12, 10, 13, 26, 34, 14, 28 TBĐ Số 10)	350.000	1.300.000	
2.10	Đường dân cư: Giáp Đường QL 15A đi khối Đổng	Từ nhà ông Thành, bà Lưu(Từ thửa 47, 41, 33, 22 TBĐ Số 10)	Đến nhà ông Nông, ông Kim (Đến thửa 133, 134, 135, 136 TBĐ Số 10)	350.000	1.300.000	
2.11	Đường dân cư: Giáp Đường QL 15A đi khối Đổng	Từ nhà ông Thành, bà Lưu(Từ thửa 16, 15, 11, 17 TBĐ Số 10)	Đến nhà ông Nông, ông Kim (Đến thửa 26, 34, 28, 27, 35, 18 TBĐ Số 10)	350.000	1.300.000	
2.12	Đường dân cư	Đổng (cũ)(Từ thửa 6...10, 13...16 TBĐ Số 16)	Đổng (cũ)(Đến thửa 21, 22...25, 32...34, 39...42, 48, 52, 18, 41, 35, 06, 310, 231, 232 TBĐ Số 16)	350.000	1.300.000	
2.13	Đường dân cư	Nhà ông Lưu(Từ thửa 154...156, 144...147 TBĐ Số 10)	Nhà bà Thủy (Đến thửa 132, 139...143, 148...153, 157, 158 TBĐ Số 10)	650.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Khối Sơn Cường					
3.1	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ)(Tờ thửa 52, 59, 92, 94 TĐĐ Số 6)	Nghĩa Sơn (Cũ)(Đến thửa 96, 103, 107, 91, 95, 111 TĐĐ Số 6)	350.000	1.300.000	
3.2	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ)(Tờ thửa 215, 139, 203, TĐĐ Số 11)	Nghĩa Sơn (Cũ)(Đến thửa 219, 264, 249, 265, 293, 307, 306, 338 TĐĐ Số 11)	550.000	2.000.000	
3.3	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 149, 163, 123, TĐĐ Số 11)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 137, ..., 2, 16, 8, 11, 91, 180 TĐĐ Số 11)	350.000	1.300.000	
3.4	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 24...29, 36...40, TĐĐ Số 12)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 51, 81, 82, 216, 243, 247, 259, 260, 270...272, 280...283, 294, 305, 22, 23, 101, 257 TĐĐ Số 12)	350.000	1.300.000	
3.5	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 307, 308, 311, TĐĐ Số 12)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 312, 318, 323 TĐĐ Số 12)	350.000	1.300.000	
3.6	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 5.....17, 20 TĐĐ Số 12)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 34, 35, 43, 44, 101, 273, 284, 19 TĐĐ Số 12)	350.000	1.300.000	
3.7	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 328 TĐĐ Số 12)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 329 TĐĐ Số 12)	350.000	1.300.000	
3.8	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 230, 231, 232, TĐĐ Số 13)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 8, 6, 11, 12 TĐĐ Số 13)	350.000	1.300.000	
3.9	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 281, 282, 91, TĐĐ Số 13)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 92 TĐĐ Số 13)	350.000	1.300.000	
3.10	Đường dân cư	Sơn Cường(Tờ thửa 59, 86, 108, 117 TĐĐ Số 17)	Sơn Cường (Đến thửa 116, ..., 33, 130 TĐĐ Số 17)	570.000	2.100.000	
3.11	Đường dân cư	Sơn Cường(Tờ thửa 241, 240, 226, TĐĐ Số 18)	Sơn Cường (Đến thửa 239, ..., 54, 132, 282, 283 TĐĐ Số 18)	650.000	2.400.000	
3.12	Đường dân cư	Sơn Cường(Tờ thửa 47, 48, 38, 15 TĐĐ Số 18)	Sơn Cường (Đến thửa 63, 99 TĐĐ Số 18)	350.000	1.300.000	
3.13	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 31, 33, 35, 37 TĐĐ Số 19)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 20...25, 28, 29, 6, 7, 14, 16, 19, 15, 18 TĐĐ Số 19)	350.000	1.300.000	
3.14	Đường dân cư	Nam Cường (Cũ)(Tờ thửa 32, 34 TĐĐ Số 19)	Nam Cường (Cũ)(Đến thửa 38 TĐĐ Số 19)	350.000	1.300.000	
3.15	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ)(Tờ thửa 3, 4, 17...22, TĐĐ Số 23)	Nghĩa Sơn (Cũ)(Đến thửa 37...39, 45, 53, 57, 60, 61, 66, 75, 199, 200, 201, 202 TĐĐ Số 23)	350.000	1.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.16	Đường dân cư	Nghĩa Sơn (Cũ)(Tờ thửa 24, 10, 25, 38 TĐĐ Số 24)	Nghĩa Sơn (Cũ)(Đến thửa 39, ..., 181, 182 TĐĐ Số 24)	350.000	1.300.000	
3.17	Đường dân cư	Khu vực đấu giá đất (Tờ thửa 97 (Lô số 11, 12) TĐĐ Số 17)	Nguyễn Ngọc Cường(, 96, 220, 221 TĐĐ Số 17)	570.000	2.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				1.300.000	
IX	XÃ NGHĨA MỸ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48					
1.1	QL 48	Tờ thửa số 12 (Tờ bản đồ số 03)	Đến thửa số 19 (Tờ bản đồ số 03)	4.000.000	12.000.000	
1.2	QL 48	Tờ thửa số 159 (Tờ bản đồ số 08)	Đến thửa số 162 (Tờ bản đồ số 08)	4.000.000	12.000.000	
1.3	QL 48	Tờ lô số 01 (Tờ bản đồ số 09)	Đến lô số 47 (Tờ bản đồ số 09)	4.000.000	12.000.000	
1.4	QL 48	Tờ thửa số 8 (Tờ bản đồ số 22)	Đến thửa số 59 (Tờ bản đồ số 22)	4.000.000	12.000.000	
1.5	QL 48	Tờ thửa số 38 (Tờ bản đồ số 23)	Đến thửa số 1534 (Tờ bản đồ số 23)	4.000.000	12.000.000	
1.6	QL 48	Tờ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 231 (Tờ bản đồ số 27)	4.000.000	12.000.000	
1.7	QL 48	Tờ thửa số 6 (Tờ bản đồ số 31)	Đến thửa số 76 (Tờ bản đồ số 31)	4.000.000	12.000.000	
1.8	QL 48	Tờ thửa số 11 (Tờ bản đồ số 32)	Đến thửa số 35 (Tờ bản đồ số 32)	4.000.000	12.000.000	
1.9	QL 48	Tờ thửa số 6 (Tờ bản đồ số 33)	Đến thửa số 28 (Tờ bản đồ số 33)	3.000.000	10.000.000	
1.10	QL 48	Tờ thửa số 3 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 163 (Tờ bản đồ số 37)	3.000.000	10.000.000	
1.11	QL 48	Tờ thửa số 10 (Tờ bản đồ số 38)	Đến thửa số 25 (Tờ bản đồ số 38)	3.000.000	10.000.000	
1.12	QL 48	Tờ thửa số 2 (Tờ bản đồ số 42)	Đến thửa số 60 (Tờ bản đồ số 42)	2.500.000	8.500.000	
1.13	QL 48	Tờ thửa số 17 (Tờ bản đồ số 43)	Đến thửa số 33 (Tờ bản đồ số 43)	2.500.000	8.500.000	
2	Đường Hồ Chí Minh					
2.1	Đường Hồ Chí	Tờ thửa số 143 (Tờ bản đồ số 10)	Đến thửa số 2305 (Tờ bản đồ số 10)	2.000.000	8.000.000	
2.2	Đường Hồ Chí	Tờ thửa số 534 (Tờ bản đồ số 11)	Đến thửa số 677 (Tờ bản đồ số 11)	2.000.000	8.000.000	
2.3	Đường Hồ Chí	Tờ thửa số 9 (Tờ bản đồ số 44)	Đến thửa số 33 (Tờ bản đồ số 44)	2.000.000	8.000.000	
3	Đường 48D	Giáp đường QL 48 (Tờ thửa đất số 50, tờ bản đồ số 32)	Đường Hồ Chí Minh (Thửa đất số 396, tờ bản đồ số 09)	Chưa có		
4	Đường tránh QL 48	Giáp đường QL 48 (Tờ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 32)	Đường Vực Giồng - Khe Sơn (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 14)	Chưa có		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường xóm	Từ thửa số 92 (Tờ bản đồ số 04)	Đến thửa số 109 (Tờ bản đồ số 04)	300.000	2.000.000	
2	Đường xóm	Từ thửa số 1096 (Tờ bản đồ số 05)	Đến thửa số 1284 (Tờ bản đồ số 05)	300.000	2.000.000	
3	Đường xóm	Từ thửa số 753 (Tờ bản đồ số 06)	Đến thửa số 785, 1146 (Tờ bản đồ số 06)	700.000	4.000.000	
4	Đường xóm	Từ thửa số 740 (Tờ bản đồ số 06)	Đến thửa số 984 (Tờ bản đồ số 06)	300.000	2.000.000	
5	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 07)	Đến thửa số 107 (Tờ bản đồ số 07)	300.000	2.000.000	
6	Đường xóm	Từ thửa số 41 (Tờ bản đồ số 08)	Đến thửa số 175 (Tờ bản đồ số 08)	600.000	4.000.000	
7	Đường xóm	Từ thửa số 77 (Tờ bản đồ số 08)	Đến thửa số 78 (Tờ bản đồ số 08)	600.000	2.400.000	
8	Đường xóm	Từ thửa số 7 (Tờ bản đồ số 09)	Đến thửa số 10 (Tờ bản đồ số 09)	300.000	1.400.000	
9	Đường xóm	Từ thửa số 134 (Tờ bản đồ số 09)	Đến thửa số 134 (Tờ bản đồ số 09)	300.000	1.400.000	
10	Đường xóm	Từ thửa số 1465 (Tờ bản đồ số 09)	Đến thửa số 1591 (Tờ bản đồ số 09)	1.300.000	6.000.000	
11	Đường xóm	Từ thửa số 2042 (Tờ bản đồ số 10)	Đến thửa số 2100 (Tờ bản đồ số 10)	500.000	4.000.000	
12	Đường xóm	Từ thửa số 1526 (Tờ bản đồ số 10)	Đến thửa số 2315 (Tờ bản đồ số 10)	500.000	2.800.000	
13	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 12)	Đến thửa số 186 (Tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
14	Đường xóm	Từ thửa số 176 (Tờ bản đồ số 14)	Đến thửa số 198 (Tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
15	Đường xóm	Từ thửa số 92 (Tờ bản đồ số 16)	Đến thửa số 173 (Tờ bản đồ số 16)	300.000	2.000.000	
16	Đường xóm	Từ thửa số 22 (Tờ bản đồ số 18)	Đến thửa số 10 (Tờ bản đồ số 18)	300.000	4.000.000	
17	Đường xóm	Từ thửa số 4 (Tờ bản đồ số 18)	Đến thửa số 12 (Tờ bản đồ số 18)	300.000	2.800.000	
18	Đường xóm	Từ thửa số 2 (Tờ bản đồ số 18)	Đến thửa số 29 (Tờ bản đồ số 18)	300.000	2.000.000	
19	Đường xóm	Từ thửa số 13 (Tờ bản đồ số 18)	Đến thửa số 14 (Tờ bản đồ số 18)	300.000	2.800.000	
20	Đường xóm	Từ thửa số 2 (Tờ bản đồ số 19)	Đến thửa số 3 (Tờ bản đồ số 19)	300.000	4.000.000	
21	Đường xóm	Từ thửa số 13 (Tờ bản đồ số 20)	Đến thửa số 21 (Tờ bản đồ số 20)	500.000	4.000.000	
22	Đường xóm	Từ thửa số 4 (Tờ bản đồ số 20)	Đến thửa số 27 (Tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000	
23	Đường xóm	Từ thửa số 16 (Tờ bản đồ số 21)	Đến thửa số 24 (Tờ bản đồ số 21)	300.000	4.000.000	
24	Đường xóm	Từ thửa số 4 (Tờ bản đồ số 21)	Đến thửa số 29 (Tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000	
25	Đường xóm	Từ thửa số 7 (Tờ bản đồ số 22)	Đến thửa số 65 (Tờ bản đồ số 22)	500.000	4.000.000	
26	Đường xóm	Từ thửa số 4 (Tờ bản đồ số 22)	Đến thửa số 44 (Tờ bản đồ số 22)	500.000	2.000.000	
27	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 22)	Đến thửa số 11 (Tờ bản đồ số 22)	500.000	2.000.000	
28	Đường xóm	Từ thửa số 27 (Tờ bản đồ số 23)	Đến thửa số 47 (Tờ bản đồ số 23)	500.000	4.000.000	
29	Đường xóm	Từ thửa số 22 (Tờ bản đồ số 23)	Đến thửa số 44 (Tờ bản đồ số 23)	500.000	2.000.000	
30	Đường xóm	Từ thửa số 4 (Tờ bản đồ số 23)	Đến thửa số 45 (Tờ bản đồ số 23)	500.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
31	Đường xóm	Từ thửa số 74 (Tờ bản đồ số 23)	Đến thửa số 81 (Tờ bản đồ số 23)	300.000	2.000.000	
32	Đường xóm	Từ thửa số 3 (Tờ bản đồ số 24)	Đến thửa số 38 (Tờ bản đồ số 24)	500.000	4.000.000	
33	Đường xóm	Từ thửa số 6 (Tờ bản đồ số 24)	Đến thửa số 93 (Tờ bản đồ số 24)	500.000	4.000.000	
34	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 24)	Đến thửa số 10 (Tờ bản đồ số 24)	400.000	2.800.000	
35	Đường xóm	Từ thửa số 42 (Tờ bản đồ số 24)	Đến thửa số 47 (Tờ bản đồ số 24)	400.000	2.800.000	
36	Đường xóm	Từ thửa số 51 (Tờ bản đồ số 24)	Đến thửa số 95 (Tờ bản đồ số 24)	300.000	2.800.000	
37	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 25)	Đến thửa số 82 (Tờ bản đồ số 25)	700.000	4.000.000	
38	Đường xóm	Từ thửa số 3 (Tờ bản đồ số 25)	Đến thửa số 124 (Tờ bản đồ số 25)	700.000	4.000.000	
39	Đường xóm	Từ thửa số 76 (Tờ bản đồ số 25)	Đến thửa số 10 (Tờ bản đồ số 25)	300.000	2.000.000	
40	Đường xóm	Từ thửa số 69 (Tờ bản đồ số 25)	Đến thửa số 103 (Tờ bản đồ số 25)	300.000	2.000.000	
41	Đường xóm	Từ thửa số 72 (Tờ bản đồ số 25)	Đến thửa số 37 (Tờ bản đồ số 25)	300.000	2.000.000	
42	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 25		300.000	2.000.000	
43	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 26)	Đến thửa số 26 (Tờ bản đồ số 26)	700.000	4.000.000	
44	Đường xóm	Từ thửa số 150 (Tờ bản đồ số 26)	Đến thửa số 53 (Tờ bản đồ số 26)	300.000	2.000.000	
45	Đường xóm	Từ thửa số 68 (Tờ bản đồ số 26)	Đến thửa số 92 (Tờ bản đồ số 26)	300.000	2.000.000	
46	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 26		300.000	2.000.000	
47	Đường xóm	Từ thửa số 5 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 15 (Tờ bản đồ số 27)	500.000	4.000.000	
48	Đường xóm	Từ thửa số 14 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 381 (Tờ bản đồ số 27)	500.000	2.800.000	
49	Đường xóm	Từ thửa số 89 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 406 (Tờ bản đồ số 27)	700.000	4.000.000	
50	Đường xóm	Từ thửa số 40 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 417 (Tờ bản đồ số 27)	700.000	4.000.000	
51	Đường xóm	Từ thửa số 8 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 38 (Tờ bản đồ số 27)	700.000	2.800.000	
52	Đường xóm	Từ thửa số 224 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 229 (Tờ bản đồ số 27)	2.400.000	9.600.000	
53	Đường xóm	Từ thửa số 231 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 133 (Tờ bản đồ số 27)	2.400.000	9.600.000	
54	Đường xóm	Từ thửa số 144 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 152 (Tờ bản đồ số 27)	2.400.000	9.600.000	
55	Đường xóm	Từ thửa số 233 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 403 (Tờ bản đồ số 27)	1.600.000	6.400.000	
56	Đường xóm	Từ thửa số 126 (Tờ bản đồ số 27)	Đến thửa số 128 (Tờ bản đồ số 27)	2.400.000	9.600.000	
57	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 27		500.000	2.800.000	
58	Đường xóm	Từ thửa số 3 (Tờ bản đồ số 28)	Đến thửa số 21 (Tờ bản đồ số 28)	700.000	4.000.000	
59	Đường xóm	Từ thửa số 12 (Tờ bản đồ số 28)	Đến thửa số 39 (Tờ bản đồ số 28)	700.000	4.000.000	
60	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 28		500.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
61	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 29)	Đến thửa số 54 (Tờ bản đồ số 29)	700.000	4.000.000	
62	Đường xóm	Từ thửa số 2 (Tờ bản đồ số 29)	Đến thửa số 53 (Tờ bản đồ số 29)	700.000	4.000.000	
63	Đường xóm	Từ thửa số 8 (Tờ bản đồ số 29)	Đến thửa số 37 (Tờ bản đồ số 29)	300.000	2.800.000	
64	Đường xóm	Từ thửa số 4 (Tờ bản đồ số 29)	Đến thửa số 50 (Tờ bản đồ số 29)	300.000	2.800.000	
65	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 29		300.000	2.000.000	
66	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 30		500.000	2.000.000	
67	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 31		300.000		
68	Đường xóm	Từ thửa số 51 (Tờ bản đồ số 32)	Đến thửa số 66 (Tờ bản đồ số 32)	2.500.000	8.000.000	
69	Đường xóm	Từ thửa số 69 (Tờ bản đồ số 32)	Đến thửa số 74 (Tờ bản đồ số 32)	1.600.000	8.000.000	
70	Đường xóm	Từ thửa số 10 (Tờ bản đồ số 32)	Đến thửa số 15 (Tờ bản đồ số 32)	300.000	4.000.000	
71	Đường xóm	Từ thửa số 2 (Tờ bản đồ số 33)	Đến thửa số 20 (Tờ bản đồ số 32)	1.800.000	7.200.000	
72	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 34		300.000	2.000.000	
73	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 35		300.000	2.000.000	
74	Đường xóm	Từ thửa số 75 (Tờ bản đồ số 36)	Đến thửa số 107 (Tờ bản đồ số 36)	300.000	4.000.000	
75	Đường xóm	Từ thửa số 82 (Tờ bản đồ số 36)	Đến thửa số 232 (Tờ bản đồ số 36)	300.000	4.000.000	
76	Đường xóm	Từ thửa số 178 (Tờ bản đồ số 36)	Đến thửa số 230 (Tờ bản đồ số 36)	300.000	4.000.000	
77	Đường xóm	Từ thửa số 53 (Tờ bản đồ số 36)	Đến thửa số 211 (Tờ bản đồ số 36)	300.000	4.000.000	
78	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 36		300.000	2.000.000	
79	Đường xóm	Từ thửa số 9 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 77 (Tờ bản đồ số 37)	1.800.000	7.200.000	
80	Đường xóm	Từ thửa số 10 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 147 (Tờ bản đồ số 37)	1.800.000	7.200.000	
81	Đường xóm	Từ thửa số 45 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 90 (Tờ bản đồ số 37)	1.800.000	7.200.000	
82	Đường xóm	Từ thửa số 21 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 109 (Tờ bản đồ số 37)	1.800.000	7.200.000	
83	Đường xóm	Từ thửa số 66 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 84 (Tờ bản đồ số 37)	1.800.000	7.200.000	
84	Đường xóm	Từ thửa số 110 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 317 (Tờ bản đồ số 37)	1.000.000	7.200.000	
85	Đường xóm	Từ thửa số 23 (Tờ bản đồ số 37)	Đến thửa số 105 (Tờ bản đồ số 37)	1.000.000	4.000.000	
86	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 37		300.000	4.000.000	
87	Đường xóm	Từ thửa số 5 (Tờ bản đồ số 38)	Đến thửa số 7 (Tờ bản đồ số 38)	1.800.000	7.200.000	
88	Đường xóm	Từ thửa số 29 (Tờ bản đồ số 38)	Đến thửa số 50 (Tờ bản đồ số 38)	700.000	4.000.000	
89	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 38)	Đến thửa số 4 (Tờ bản đồ số 38)	300.000	4.000.000	
90	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 38		300.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
91	Đường xóm	Từ thửa số 74 (Tờ bản đồ số 39)	Đến thửa số 20 (Tờ bản đồ số 39)	300.000	4.000.000	
92	Đường xóm	Từ thửa số 32 (Tờ bản đồ số 39)	Đến thửa số 45 (Tờ bản đồ số 39)	300.000	4.000.000	
93	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 39		300.000	2.000.000	
94	Đường xóm	Từ thửa số 68 (Tờ bản đồ số 40)	Đến thửa số 21 (Tờ bản đồ số 40)	300.000	4.000.000	
95	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 40		300.000	2.000.000	
96	Đường xóm	Từ thửa số 68 (Tờ bản đồ số 41)	Đến thửa số 52 (Tờ bản đồ số 41)	300.000	4.000.000	
97	Đường xóm	Từ thửa số 3 (Tờ bản đồ số 41)	Đến thửa số 55 (Tờ bản đồ số 41)	300.000	4.000.000	
98	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 41		300.000	2.800.000	
99	Đường xóm	Từ thửa số 82 (Tờ bản đồ số 42)	Đến thửa số 105 (Tờ bản đồ số 42)	1.000.000	6.400.000	
100	Đường xóm	Từ thửa số 38 (Tờ bản đồ số 42)	Đến thửa số 61 (Tờ bản đồ số 42)	1.000.000	6.400.000	
101	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 42		300.000	2.800.000	
102	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 43)	Đến thửa số 61 (Tờ bản đồ số 43)	1.500.000	6.400.000	
103	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 43		300.000	2.000.000	
104	Đường xóm	Từ thửa số 1 (Tờ bản đồ số 14)	Đến thửa số 61 (Tờ bản đồ số 27)	1.250.000	5.000.000	
105	Đường xóm	Các tuyến đường còn lại thuộc tờ số 44		300.000	2.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị				2.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT Ở THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ THÁI HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	PHƯỜNG QUANG TIẾN				
1	Khu đấu giá Liên Hương (nay là Khối Lam Sơn) (được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 28/4/2018)				
1.1	Đường QH 5,5m	Lô 13		4.000.000	
2	Quy hoạch chia lô đất ở khu vực Đồng Lồi, Khối 250 được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)				
2.1	Đường QH 24m	Lô số 01, 03, 07		10.000.000	
2.2	Đường QH 24m	Lô số 09		11.000.000	
2.3	Đường QH 9m	Lô số 43, 44		8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
II	XÃ ĐÔNG HIẾU				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Du Thịnh, xã Đông Hiếu được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 28/5/2021)				
1.1	Đường QH 12m	Lô số C5		8.000.000	
1.2	Đường QH 12m	Lô B12		6.000.000	
1.3	Đường QH 12m	Lô số B17		9.000.000	
III	PHƯỜNG LONG SƠN				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối Trung Cấp, Phường Long Sơn được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 08/09/2023.				
1.1	Đường QH 9m	Lô số A12, A13 từ bản đồ 10		14.000.000	
IV	PHƯỜNG HOÀ HIẾU				
1	Khu quy hoạch Đông Tâm 1 (nay là khối Đồng Tâm), phường Hòa Hiếu (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 614QĐ-UBND ngày 20/11/2009)				
1.1	Đường quy hoạch 5m	Lô B4, B5, B6, B7		5.000.000	
V	XÃ NGHĨA THUẬN				
1	Quy hoạch chia lô đất ở vị trí 03 tại xóm 8 được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 12/8/2021)				
1.1	Đường quy hoạch 9m	Lô số A1, A34 (bám 2 mặt đường)		7.000.000	
1.2	Đường quy hoạch 9m	Từ Lô số A2 đến Lô số A33		7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2	Quy hoạch chia lô đất ở Đồng Cống trong thuộc xóm 8 được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 12/8/2021)				
2.1	Đường quy hoạch 30m	Lô số 01 (bám 2 mặt tiền đường 30m và 9m)		14.000.000	
2.2	Đường quy hoạch 30m	Từ Lô số 8,9,10,11,12, 13,14,15		11.000.000	
2.3	Đường quy hoạch 30m	Lô 16 (bám 2 mặt tiền đường 30m và 7m		13.000.000	
3	Quy hoạch chia lô đất ở 5A thuộc xóm 3 được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 01/8/2023)				
3.1	Đường quy hoạch 5m	Lô A06, B19, B37, C21, C35		5.000.000	
3.2	Đường quy hoạch 5m	Từ Lô A07, A08, B20, B21, B22, B34, B35, B36, Từ Lô C22 đến lô CC34		5.000.000	
VI	XÃ NGHĨA MỸ				
1	Quy hoạch chia lô đất ở vị trí Đồng Vại, Đồng Du Kích tại xóm Nghĩa Dũng được UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 16/03/2017)				
1.1	Đường quy hoạch 9m	Lô F3		4.000.000	
1.2	Đường quy hoạch 9m	Lô C1		5.000.000	
1.3	Đường quy hoạch 9m	Lô A10, A11		4.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ THÁI HÒA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
I	Khu quy hoạch chia lô đất ở Vị trí số 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư (vị trí 4) tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa)			
1	Bám đường QH 9m		B13	10.700.000
2	Bám đường QH 9m		B14	10.700.000
3	Bám đường QH 9m		B15	10.700.000
4	Bám đường QH 9m		B16	10.700.000
5	Bám đường QH 9m		B17	10.700.000
6	Bám đường QH 9m		B18	10.700.000
7	Bám đường QH 9m		B19	10.700.000
8	Bám đường QH 9m		B20	10.700.000
9	Bám đường QH 9m		B21	10.700.000
10	Bám đường QH 18m		A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10	15.700.000
11	Bám đường QH 18m		B1, B2, B3, B4, B6, B7, B8, B9	15.700.000
12	Bám đường QH 18m		A11	17.300.000
13	Bám đường QH 16m và 9m		B12, C19	14.000.000
14	Bám đường QH 9m		C2	10.700.000
II	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 8, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở khối 8, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa)			

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
1	Góc đường QL 48 và đường QH 10m		1	24.200.000
2	Bám đường QL 48		2	22.000.000
3	Bám đường QL 48		3	22.000.000
4	Bám đường QL 48		4	22.000.000
5	Bám đường QL 48		5	22.000.000
6	Bám đường QL 48		6	22.000.000
7	Bám đường QL 48		7	22.000.000
8	Bám đường QL 48		8	22.000.000
9	Bám đường QL 48		9	22.000.000
10	Bám đường QL 48		10	22.000.000
11	Bám đường QL 48		11	22.000.000
12	Bám đường QL 48		12	22.000.000
13	Bám đường QL 48		13	22.000.000
14	Bám đường QL 48		14	22.000.000
15	Góc đường QL 48 và đường QH 18m		15	26.400.000
16	Góc đường QH 10m và đường QH 18m		16	15.840.000
17	Bám đường QH 10m (lối 2)		17	13.200.000
18	Bám đường QH 10m (lối 2)		18	13.200.000
19	Bám đường QH 10m (lối 2)		19	13.200.000
20	Bám đường QH 10m (lối 2)		20	13.200.000
21	Bám đường QH 10m (lối 2)		21	13.200.000
22	Bám đường QH 10m (lối 2)		22	13.200.000
23	Bám đường QH 10m (lối 2)		23	13.200.000
24	Bám đường QH 10m (lối 2)		24	13.200.000
25	Bám đường QH 10m (lối 2)		25	13.200.000
26	Bám đường QH 10m (lối 2)		26	13.200.000
27	Góc đường QH 10m và đường QH 10m		27	14.520.000

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
III	Khu tái định cư khu đô thị Long Sơn 1 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa (Quyết định 1106/QĐ-UBND ngày 20/08/2018 của UBND thị xã Thái Hòa về việc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở tái định cư tại khu đô thị Long Sơn 1 phục vụ GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn thị xã Thái Hòa)			
1	Góc đường QH 24m và đường 13,5m		A-01	19.630.000
2	Bám đường QH 24m		A-02	17.840.000
3	Bám đường QH 24m		A-03	17.840.000
4	Bám đường QH 24m		A-04	17.840.000
5	Bám đường QH 24m		A-05	17.840.000
6	Bám đường QH 24m		A-06	17.840.000
7	Bám đường QH 24m		A-07	17.840.000
8	Bám đường QH 24m		A-08	17.840.000
9	Bám đường QH 24m		A-09	17.840.000
10	Bám đường QH 24m		A-10	17.840.000
11	Góc đường QH 24m và đường 13m		A-11	19.630.000
12	Góc đường QH 13m và đường QH 13m		A-12	11.800.000
13	Bám đường QH 13m		A-13	10.700.000
14	Bám đường QH 13m		A-14	10.700.000
15	Bám đường QH 13m		A-15	10.700.000
16	Bám đường QH 13m		A-16	10.700.000
17	Bám đường QH 13m		A-17	10.700.000
18	Bám đường QH 13m		A-18	10.700.000
19	Bám đường QH 13m		A-19	10.700.000
20	Bám đường QH 13m		A-20	10.700.000
21	Góc đường QH 13m và đường QH 13,5m		A-21	11.800.000
22	Góc đường QH 24m và đường 13m		B-1	19.630.000
23	Bám đường QH 24m		B-2	17.840.000
24	Bám đường QH 24m		B-3	17.840.000
25	Bám đường QH 24m		B-4	17.840.000
26	Bám đường QH 24m		B-5	17.840.000

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
27	Bám đường QH 24m		B-6	17.840.000
28	Bám đường QH 24m		B-7	17.840.000
29	Bám đường QH 24m		B-8	17.840.000
30	Bám đường QH 24m		B-9	17.840.000
31	Bám đường QH 24m		B-10	17.840.000
32	Bám đường QH 24m		B-11	17.840.000
33	Bám đường QH 24m		B-12	17.840.000
34	Bám đường QH 24m		B-13	17.840.000
35	Góc đường QH 24m và đường 9m (gần trung tâm TX)		B-14	19.630.000
36	Góc đường QH 13m và đường 9m (gần trung tâm TX)		B-15	11.800.000
37	Bám đường QH 13m		B-16	10.700.000
38	Bám đường QH 13m		B-17	10.700.000
39	Bám đường QH 13m		B-18	10.700.000
40	Bám đường QH 13m		B-19	10.700.000
41	Bám đường QH 13m		B-20	10.700.000
42	Bám đường QH 13m		B-21	10.700.000
43	Bám đường QH 13m		B-22	10.700.000
44	Bám đường QH 13m		B-23	10.700.000
45	Bám đường QH 13m		B-24	10.700.000
46	Bám đường QH 13m		B-25	10.700.000
47	Góc đường QH 13m và đường QH 13m		B-26	11.800.000
IV	Khu quy hoạch chia lô tái định cư phục vụ dự án đường N8 tại xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa (Quyết định số 278/QĐ.UBND ngày 15/03/2017 về việc Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu chung cư CT1 – thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm thị xã Thái Hòa, bố trí khu tái định cư phục vụ dự án Đường ngang N8)			
1	Góc đường QH 10m và đường QH 24m		A-01	8.125.000
2	Bám đường QH 10m		A-02	6.500.000
3	Bám đường QH 10m		A-03	6.500.000
4	Bám đường QH 10m		A-04	6.500.000
5	Bám đường QH 10m		A-05	6.500.000

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
6	Bám đường QH 10m		A-06	6.500.000
7	Bám đường QH 10m		A-07	6.500.000
8	Bám đường QH 10m		A-08	6.500.000
9	Bám đường QH 10m		A-09	6.500.000
10	Bám đường QH 10m		A-10	6.500.000
11	Bám đường QH 10m		A-11	6.500.000
12	Bám đường QH 10m		A-12	6.500.000
13	Bám đường QH 10m		A-13	6.500.000
14	Bám đường QH 10m		A-14	6.500.000
15	Bám đường QH 10m		A-15	6.500.000
16	Bám đường QH 10m		A-16	6.500.000
17	Bám đường QH 10m		A-17	6.500.000
18	Bám đường QH 10m		A-18	6.500.000
19	Bám đường QH 10m		A-19	6.500.000
20	Bám đường QH 10m		A-20	6.500.000
21	Bám đường QH 10m		A-21	6.500.000
22	Bám đường QH 10m		A-22	6.500.000
23	Bám đường QH 10m		A-23	6.500.000
24	Góc đường QH 10m và đường QH 10m		A-24	7.150.000
V	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường Trung tâm xã Nghĩa Hòa (vị trí số 3 xóm 8, xã Nghĩa Thuận, thị xã Thái Hòa)			
1	Góc đường QH 30m và đường QH 9m		A01	10.450.000
2	Bám đường QH 30m		A02	9.500.000
3	Bám đường QH 30m		A03	9.500.000
4	Bám đường QH 30m		A04	9.500.000
5	Bám đường QH 30m		A05	9.500.000
6	Bám đường QH 30m		A06	9.500.000
7	Bám đường QH 30m		A07	9.500.000
8	Bám đường QH 30m		A08	9.500.000
9	Bám đường QH 30m		A09	9.500.000

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)
10	Bám đường QH 30m		A10	9.500.000
11	Bám đường QH 30m		A11	9.500.000
12	Bám đường QH 30m		A12	9.500.000
13	Bám đường QH 30m		A13	9.500.000
14	Bám đường QH 30m		A14	9.500.000
15	Bám đường QH 30m		A15	9.500.000
16	Bám đường QH 30m		A16	9.500.000
17	Góc đường QH 30m và đường QH 21m		A17	11.400.000
18	Góc đường QH 9m và đường QH 21m (Bóp hậu)		A18	5.830.000
19	Bám đường QH 9m		A19	5.300.000
20	Bám đường QH 9m		A20	5.300.000
21	Bám đường QH 9m		A21	5.300.000
22	Bám đường QH 9m		A22	5.300.000
23	Bám đường QH 9m		A23	5.300.000
24	Bám đường QH 9m		A24	5.300.000
25	Bám đường QH 9m		A25	5.300.000
26	Bám đường QH 9m		A26	5.300.000
27	Bám đường QH 9m		A27	5.300.000
28	Bám đường QH 9m		A28	5.300.000
29	Bám đường QH 9m		A29	5.300.000
30	Bám đường QH 9m		A30	5.300.000
31	Bám đường QH 9m		A31	5.300.000
32	Bám đường QH 9m		A32	5.300.000
33	Bám đường QH 9m		A33	5.300.000
34	Góc đường QH 9m và đường QH 9m		A34	5.830.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH